

Bài tập

2. Dùng thì thích hợp chia những động từ trong ngoặc đơn.
Điền vào chỗ trống bằng *since*, *for* hoặc *ago*.

1. I (not to see) him... Christmas.
2. I (not to see) him... three days.
3. We (to be) here... two hours.
4. We (to be) here... last January.
5. I (not to meet) him... more than two years.
6. I (not to meet) him... last month.
7. They (to live) in this street... 1960.
8. He (not to send) me any money... last month.
9. They (to come) here a month...
10. You (to wait) long for me?
- I (to wait) for you... half an hour.
11. I (not to meet) her... I (to leave) Haiphong a month...
12. My brother (to leave) for Moscow a week...

C. So sánh và phân biệt cách dùng:

Thì hiện tại hoàn thành (Present-Perfect) với thì quá khứ thường (Simple Past)

Thì quá khứ thường	Thì hiện tại hoàn thành
1) Diễn tả một việc đã xong hẳn trong quá khứ (không kéo dài đến hiện tại)	1) Diễn tả một việc bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ còn kéo dài đến hiện tại, hoặc đã hoàn thành và có liên quan đến hiện tại.
Did you see him yesterday? - Yes, I saw him yesterday.	How long haven't you seen him?

Hôm qua anh có gặp hắn không? - Có, hôm qua tôi có gặp hắn	I haven't seen him for three months. Đã bao lâu nay anh không gặp hắn ta rồi? Tôi không gặp hắn ta đã ba tháng nay rồi.
I taught this class for ten years. Tôi đã dạy lớp này 10 năm (nhưng bây giờ tôi không dạy nữa. Việc dạy là ở trong quá khứ).	I <i>have taught</i> this class for ten years. Tôi đã dạy lớp này từ 10 năm nay (và bây giờ tôi còn dạy).
2) Thì quá khứ thường thường đi với những phó từ hoặc trạng ngữ thời gian chỉ quá khứ	2) Thì hiện tại hoàn thành thường đi với phó từ hoặc trạng ngữ thời gian chỉ một khoảng thời gian chưa chấm dứt hẳn.
I saw him yesterday last week last month last year two days ago.	I have seen him today this week this month this year lately of late...

Bài tập

3. Dùng thì thích hợp (hiện tại thường, hiện tại hoàn thành, quá khứ thường...) chia những động từ trong ngoặc đơn.

1. We (to hear) many good programs on the radio this week.
2. We (to see) him a few times recently.
3. This is the best book that I (to read) late;
4. You (to send) Tam money this month?

- I certainly (to have). I (to send) her money two weeks ago.

5. You (to see) Lan this week?

- I (to see) her yesterday, but I (not to talk) to her.

6. You ever (to be) to Paris?

- Yes, I (to be) there several times.

- But I never (to be) there.

- You (must see) the city. It (to be) the most beautiful city I ever (to see).

7. You (to speak) to my sister yesterday?

- No, I (not to see) her for a long time. I (can) not remember when I last (to see) her.

8. I (to go) to the Soviet Union five years ago.

Since then I (not to speak) Russian, and nearly (to forget) all I (to learn) there.

9. I am afraid I (to catch) cold.

- You (to call) the doctor?

- My wife just (to phone) him,

10. Have some more vegetables.

- No, thank you, I (to have) enough.

- You (to eat) very little.

- I never (to eat) much.

4. *Chữa những câu dưới đây nếu sai.*

1. Where have you gone last night?

- I have gone to the theatre.

2. I am ill for two days.

3. The rain has ceased yesterday.

4. I have finished my letter last night.

5. Where do you spend your holidays last year?

- Last year, I have spent my holidays at the seaside.

6. I have lunch with Nam yesterday at a restaurant.

8. Columbus has discovered America more than 400 years ago.

9. My youngest brother gets a new job a year ago.

10. I do not see him for a long time.

11. I lived here since 1960.

12. He learns English for three years, but he can't even read a newspaper yet.

13. Lend me your rubber. I made a mistake and wished to rub it out.

14. Do you read "Pickwick Papers".

- I began the book last week and just finished it.

*

* *

CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM:

Thì hiện tại hoàn thành thường hay được dùng với những phó từ: *yet, already, just, lately, of late, recently, ever, always, never, often, nearly, always, seldom, sometimes, hardly, ever.*

Thí dụ:

I have not translated this article *yet* hoặc

I haven't *yet* translated this article.

Tôi chưa dịch bài báo này.

I have *already* translated this article.

Tôi đã dịch xong bài báo này.

I have *just* translated this article.

Tôi vừa dịch xong bài báo này.

I haven't translated such difficult articles of late (lately, recently).

Gần đây, tôi không hề dịch những bài báo khó như thế này.

Have you *ever* translated such difficult articles?

Có bao giờ anh dịch những bài báo khó như thế này chưa?

I have *never* translated such difficult articles by myself.

Tôi chưa hề dịch những bài báo khó như thế này một mình bao giờ.

I have *always* translated difficult articles with the help of a dictionary.

Tôi thường (luôn luôn) dịch những bài báo khó với một cuốn từ điển.

I have *often* (sometimes) translated English novels.

Thỉnh thoảng tôi có dịch tiểu thuyết tiếng Anh.

I have hardly *ever* translated French novel.

Hầu như chưa bao giờ tôi dịch tiểu thuyết tiếng Pháp.

II. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Present Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại cách chia các thì tiếp diễn:

To be + present participle của động từ muốn chia

+ Cách chia thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.

Thí dụ:

To be working in the garden early morning.

+		I, we you, they He, she	<i>have been working</i> <i>has been working</i>	in the garden since early morning. in the garden since early morning.
---	--	-------------------------------	---	--

-		I, we you, they He, she	<i>have not been working</i> <i>has not been working</i>	in the garden since early morning. in the garden since early morning.
? +	Have Has	I, we, you, they he, she	<i>been working</i> <i>been working</i>	in the garden since early morning? in the garden since early morning?
? -	Haven't Hasn't	I, you, we, they he, she	<i>been working</i> <i>been working</i>	in the garden since early morning? in the garden since early morning?

B. Cách dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một hành động bắt đầu từ một thời điểm ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và vẫn còn đang tiếp diễn (xem mục so sánh với thì hiện tại tiếp diễn ở dưới).

He *has been working* in the garden since morning.

Anh ta đang làm vườn từ sáng sớm (đến bây giờ và hiện tại anh ta vẫn đang làm).

She *has been lying* there for three hours.

Cô ta nằm ở đó đã ba tiếng đồng hồ (và hiện giờ cô ta vẫn nằm ở đó).

2. Quá trình tiếp diễn của một hành động bắt đầu từ quá khứ đến hiện tại. Chủ yếu là để nhấn mạnh vào quá trình tiếp diễn đó. Hành động đã hoàn thành lúc nói, không còn tiếp diễn nữa. Cách dùng này không phổ biến bằng cách 1.

Give me your paper. You look tired and your eyes are red. Evidently you *have been writing* all this time.

Anh hãy đưa bài của anh cho tôi. Trông anh mệt và mắt anh đỏ lên rồi. Hẳn là anh đã viết suốt buổi.

Ngụ ý hành động viết bắt đầu từ một thời điểm trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại nhưng đã xong. Lúc này không còn tiếp diễn nữa.

I am so sorry I am late. *Have you been waiting* long?

Tôi xin lỗi tôi đến muộn. Anh đợi có lâu không?

(nhấn mạnh vào quá trình diễn ra của hành động "đợi". Lúc này hành động đợi không còn tiếp diễn nữa)

Lời ghi:

1. So sánh và phân biệt cách dùng thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous), hiện tại hoàn thành (Present Perfect) và hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous) trong những thí dụ dưới đây:

a. He *is lying* on the floor.

Anh ta đang nằm trên sàn, (đang tiếp diễn lúc này).

b. He *has been lying* on the floor for three hours.

Anh ta đã nằm trên sàn được ba tiếng đồng hồ (và vẫn đang nằm lúc này).

c. I *am writing* a letter to my friend.

Tôi đang viết thư cho bạn tôi (đang tiếp diễn lúc này).

d. I *have written* three letters since breakfast.

Tôi viết được ba bức thư từ lúc ăn sáng, (đến lúc này việc viết đã thành).

e. I *have been writing* letters since breakfast.

Tôi viết thư từ bữa sáng đến giờ (viết thư lúc ăn sáng, hiện vẫn còn viết).

2. Suy từ những quy tắc trên, ta thấy có nhiều tình huống có thể được diễn tả bằng thì hiện tại hoàn thành hoặc bằng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn đều được. Sắc thái khác nhau là:

a. Thì hiện tại hoàn thành nhấn vào sự việc.

b. Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh vào hành động tiếp diễn.

Thí dụ:

He *has lived* here for six weeks.

Anh ta đã sống ở đây 6 tuần.

He *has been living* here for six weeks.

Anh ta đã sống ở đây được 6 tuần rồi.

How long *have you learnt* English?

Anh đã học tiếng Anh bao lâu rồi?

How long *have you been learning* English?

Anh đã học tiếng Anh được bao lâu rồi?

Bài tập

5. Tùy theo tình huống dùng thì thích hợp (hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn) chia các động từ trong ngoặc đơn.

1. He (not to be) here since Christmas, I (to wonder) where he (to live) since then.

2. We (to live) here for the last six months, and just (to decide) to move.

3. He (to write) a novel for the last two years but he (not to finish) it yet.

4. They (to be) tired because they (to work) in the garden since 9 o'clock.

5. I (to be) cold because (to swim) for an hour.

6. She ought to stop work, she (to have) a headache because she (to read) too long.

7. Lunch (not be) quite ready yet, although I (to cook) all the morning.

8. She (to work) so hard this week that she (not to have time) to go to the hairdresser.

9. Since when you (to know) him?

10. I (to be born) in Hanoi but (to spend) most of my childhood in the country.

11. I (to learn) English when I (to be) at school.

12. I (to learn) English for the last two years and now I (to learn) Russian too.

13. I (to see) you yesterday. You (to drink) beer at a cafe but you (not to see) me.

14. Mother (to cook) some food in the kitchen at present, she always (to cook) in the morning.

15. Look! A man (to run) after the train. He (to want) to catch it.

16. My children (to work) very hard. Nam (to study) for an examination now.

17. What you (to look) for?

- I (to lose) my purse near here and I (to want) to find it before it gets dark.

When you (to lose) it?

- I think that I (to drop) it when I (to go) to school this morning.

18. We (to go) to the mountains last Sunday. While we (to

eat) our lunch there, a man, (to fall) from the stones and (to hurt) his head. We (to take) him to the hospital in our car and (to be) to see him twice since then. He (to get) better now..

BÀI 20

THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Past Perfect Tense and the Past Perfect Continuous Tense)

I. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (The Past Perfect Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại công thức về cách chia các thì hoàn thành:

To have + past participle của động từ muốn chia.

+ Cách chia ở thì quá khứ hoàn thành:

Thí dụ:

To go out.

+		I, he, she, it We, you, they	had gone out.
-		I, he, she, it We, you, they	had not gone out.
? +	Had	I, he, she, it we, you, they	gone out?
? -	Hadn't	I, he, she, it we, you, they	gone out?

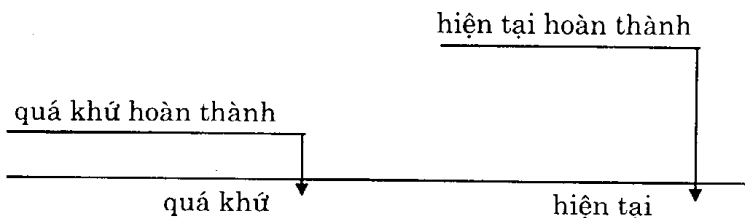
Dạng viết tắt:

I'd (he'd, she'd, It'd, we'd, you'd, they'd) gone out.

B. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành

Thì quá khứ hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một hành động, một sự việc xảy ra trước và có liên quan tới một việc khác trong quá khứ (mối liên quan này tương tự mối liên quan giữa thì hiện tại hoàn thành với thì hiện tại thường).



He *thanked* me for what I *had done* for him.

Anh ấy cảm ơn tôi về những điều tôi đã làm cho anh ta.

(việc làm xảy ra trước việc cảm ơn, việc làm có liên quan tới việc cảm ơn, hai việc đều ở quá khứ. So sánh với: He *thanks* me for what I *have done* for him).

After I *had heard* the news, I *hurried* to see him.

Sau khi nghe tin ấy, tôi vội vàng đến thăm anh ta.

(việc nghe thấy xảy ra trước và có liên quan tới việc vội đến thăm. Cả hai việc đều xảy ra trong quá khứ.

So sánh với: After I *have heard* the news, I *hurry* to see him).

He *had lost* his case and *had to* borrow Nam's shirt.

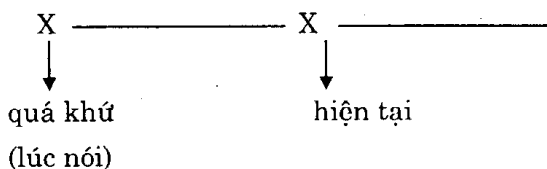
Anh ấy mất cái va-li và phải mượn cái sơ-mi của anh Nam.

(Việc *mất* xảy ra trước và có liên quan đến việc phải mượn. Cả hai việc đều xảy ra trong quá khứ. So sánh với:

He *has lost* his case and *has to* borrow Nam's shirt)

2. Một hành động, một sự việc xảy ra ở một thời điểm nào đó trước lúc nói ở mốc quá khứ. Do đó người ta còn gọi tin này là *thì trước quá khứ* (before-past).

quá khứ hoàn thành (X)



He *met* her in Moscow in 1960. He *had seen* her last ten years before. Her hair *had been* grey then, now it was white.

Anh ta đã gặp bà ấy ở Mát-xcơ-va vào năm 1960. Anh ta đã gặp bà ấy lần cuối cùng cách đây 10 năm. Hồi ấy tóc bà ta mới hoa râm, bây giờ thì tóc bà ta đã bạc hết.

I *had just poured* myself out a cup of tea when the phone rang. When I *came* back from answering it, the cup of tea was empty. Somebody *had drunk* the tea or thrown it away. Tôi vừa mới rót cho mình một tách chè thì chuông điện thoại gọi. Khi tôi trả lời xong quay lại thì tách chè không còn gì. Có ai đã uống hoặc đổ đi mất.

Chú ý: Thì quá khứ hoàn thành thường không dùng một mình, bao giờ cũng đi đôi với thì quá khứ thường (hoặc có thể nói rõ hoặc có thể ẩn).

Bài tập

1. Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng hai thì: quá khứ thường và quá khứ hoàn thành).

1. We (to thank) him for what he (to do) for us.

2. I (to be sorry) that I (to hurt) him.
3. He (to die) after he (to be) ill a long time.
4. It (to rain) yesterday after it (to be) dry for many months.
5. You (to post) the letter you (to write) it.
6. She (to tell) me her name after I (to ask) her twice.
7. He (to ask) why we (to come) so early.
8. We (to ask) him what countries he (to visit).
9. We (to see) clearly that we (to take) the wrong way.
10. When we (to arrive) the dinner already (to begin).
11. Before we (to go) very far, we (to find) that we (to lose) our way.
12. I (to read) the book after I (to finish) my work.
13. Why you (not to go) to the doctor after I (to tell) you to?
14. The river (to become) deeper after it (to rain) heavily.
15. He (to tell) us that he (to go) to the seaside for a holiday.

II. THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (The Past Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia

+ Nhớ lại công thức chia động từ ở thì tiếp diễn.

To be + present participle của động từ muốn chia.

+ Cách chia thì *quá khứ hoàn thành tiếp diễn*.

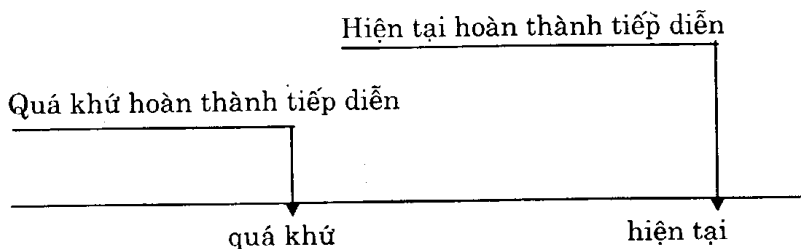
Thí dụ: To be working to the garden.

+		I, he, she We, you, they	<i>had been working</i>	in the garden.
-		I, he, she We, you, they	<i>had not been working</i>	in the garden.

? +	<i>Had</i>	I, he, she we, you, they	<i>been working</i>	in the garden?
? -	<i>Hadn't</i>	I, he, she we, you, they	<i>been working</i>	in the garden?

B. Cách dùng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn

Lời ghi: Mối liên quan giữa thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn với mốc quá khứ cũng tương tự như mối liên quan giữa thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với mốc hiện tại. (Xem bài: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn).



Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

1. Một hành động xảy ra trước, kéo dài và còn tiếp diễn đến lúc nói ở mốc quá khứ.

When we went to see them last night, they were playing chess. They said they *had been playing* since 6 o'clock.

Tối hôm qua khi chúng tôi đến thăm các anh ấy, các anh ấy đang chơi cờ. Các anh ấy nói rằng các anh ấy đã chơi cờ từ lúc 6 giờ (và lúc đó vẫn đang tiếp tục chơi)

2. Quá trình tiếp diễn của một hành động kéo dài từ trước và có thể đến lúc nói ở mốc quá khứ thì đã hoàn thành (chứ không còn tiếp diễn nữa).

It was six and he was very tired because he *had been working* all day.

Đã sáu giờ rồi, anh ấy mệt lắm vì đã làm việc suốt cả ngày. (Có thể là lúc đó anh ấy không làm việc nữa. Ngụ ý là để nhấn vào quá trình tiếp diễn của hành động "làm việc").

Bài tập

2. Dùng các thì: *hiện tại thường, hiện tại tiếp diễn, quá khứ thường, quá khứ tiếp diễn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, quá khứ hoàn thành, quá khứ hoàn thành tiếp diễn* để chia các động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống. (Lưu ý đến những động từ đã chia rồi và in nghiêng để nắm vững mốc thời gian).

1. Water (to boil) at 100 degrees centigrade.

2. I *cannot* go out because it (to rain)

3. The factory (to begin) operation last year.

4. When I (to call) at his house, they *told* me that he (to leave) an hour before.

5. On checking up his answers he *found* that he (to give) five wrong examples.

6. When I (to leave) home, it (to rain) and as it (to rain) since the morning, the fields were quite muddy.

7. Clouds (to gather) all day and now the rain *came* down in sheets.

8. They *walked* together through the busy street. He (to talk) to her of his work at hospital and she (to tell) him what she (to do) at the factory that week.

9. You (to speak) to my sister yesterday?

- No, I (no to see) her for a long time. I (can) not remember when I last (to see) her.

10. I (to learn) English for the last two years, and now I (to study) Russian, too.

11. You (to go) to the cinema last night? .

- No, I (not to be) for three weeks.

12. Lend me your pen, I (to lose) mine.

13. While I (to walk) through the park with my friend last night, a man (to snatch) his bag from his hand and (to run) away. I (can) not run after him because it (to be) too dark to leave him alone. The police (not to catch) him yet.

14. When I (to come) to see them last night, they (to play) chess, they (to say) they (to play) since 7 o'clock.

15. We (to wait) here for half an hour now, so I (to think) she will not come.

- She always (to arrive) late or you (to think) something (to happen) to her?

- I (not to know), but I (to think) we (to wait) long enough.

BÀI 21

CÁC THÌ TƯƠNG LAI (Tenses Expressing the Future)

I. THÌ TƯƠNG LAI THƯỜNG (The Simple Future)

A. Cách chia

Ngôi 1 (số ít và số nhiều)	I, we	Shall + động từ nguyên thể (bỏ To)
Ngôi 2	You,	Will + động từ nguyên thể (bỏ To)
Ngôi 3 (số ít và số nhiều)	He, she, it, they	

Thí dụ:

To go to Haiphong

+		I, we, You, he, she, they	<i>shall go</i> <i>will go</i>	to Haiphong. to Haiphong.
-		I, we, You, he, she, they	<i>shall go</i> <i>will go</i>	to Haiphong. to Haiphong.
? +	Shall Will	I, we, You, he, she, they	go go	to Haiphong? to Haiphong?
? -	Shan't Won't	I, we, You, he, she, they	go go	to Haiphong? to Haiphong?

Chú ý:

1. Quy tắc trên áp dụng cho tất cả các động từ trừ những động từ khuyết thiếu (defective verbs). Muốn chia ở thì tương lai thường thường phải thay thế những động từ đó bằng *can*, *may*, *must* ằng những động từ tương đương.

Can: to be able to.

Must: to be allowed to.

Must: to have to, to be obliged to.

Thí dụ:

+ Can swim across the river

- I shall be able to swim across the river.

- He will be able to swim across the river.

+ Must work harder

- I shall have to work harder.

- He will have to work harder.

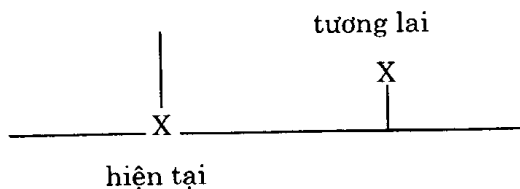
B. Ghi nhớ dạng viết tắt

I shall	I'll [aɪl]	He will	he'll [hi:l]
You will	You'll, [ju:l]	She will	she'll [ʃi:l]
We shall	We'll [wi:l]	They will	they'll [ði:l]
I	shall not:	He	will not: won't [wəʊnt]
We	shan't [ʃa:nt]	She	
		You	
		They	

C. Cách dùng thì tương lai thường (Simple Future)

Thì tương lai thường dùng để diễn tả:

1. Một việc làm, một hành động, một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai.



I shall be twenty one on Thursday.

Đến thứ năm tôi sẽ hai mươi một tuổi.

Next year Christmas Day will be on a Tuesday.

Sang năm ngày lễ Thiên chúa giáng sinh sẽ vào ngày thứ ba.

When shall I see you again?

Khi nào tôi sẽ lại được gặp anh?

I think it will rain tomorrow.

Tôi nghĩ là ngày mai trời sẽ mưa mát.

Chú ý: Lần lượt làm hết những bài tập và xem kỹ lời ghi của từng bài để nắm vững cách dùng thì tương lai thường.

Bài tập

1. Lời ghi: Ghi nhớ dạng trả lời ngắn được câu hỏi dùng thì tương lai thường với "*shall, will*".

- Will you have time to do your homework this week?
- Yes, I shall.
- Will he be here tomorrow?
- Yes, he will.
- No, he won't.

Trả lời những câu hỏi dưới đây:

1. Will you have time to do your homework this week?
2. Will he be here tomorrow?
3. Will there be a class next Thursday?
4. Who'll come to the pictures with me?
5. How will you get home?
6. Will you come here again next week?
7. Shall I have time to finish the letter?
8. How long will your friends be here?

9. When will my shoes be ready?

10. Will there be time to buy the tickets?

11. When shall we see you again?

12. Will the shop be opened at 8 o'clock tomorrow morning?

2. Lời ghi: Thì tương lai với sắc thái nghĩa đặc biệt (coloured future):

+ Dùng will với ngôi thứ 1 (số ít và số nhiều): diễn tả ý nhấn mạnh, quyết tâm, hứa hẹn của người nói chủ ngữ I, we).

Thí dụ:

I won't forget what you've told me.

Tôi sẽ không quên lời anh bảo tôi, (ngụ ý hứa hẹn, nhất định không quên).

I will finish my work even if I have to stay up all night.

Tôi sẽ làm xong công việc của tôi ngay dù có phải thức suốt đêm, (ngụ ý quyết tâm).

+ Dùng shall ở ngôi thứ 2 và 3 (số ít và số nhiều) diễn tả: hứa hẹn quyết tâm, đe dọa về phía người nói (trong tình huống này người nói là một người khác, không phải là chủ ngữ của câu).

Thí dụ:

If you work hard you shall have a holiday on Saturday.

Nếu anh làm việc tích cực, anh sẽ được nghỉ vào ngày thứ bảy (ngụ ý hứa hẹn về phía người nói).

The enemy shall not pass.

Quân địch sẽ không qua được (ngụ ý quyết tâm không cho quân địch vượt qua về phía người nói).

He shall never come here again.

Hắn ta sẽ không bao giờ trở lại đây nữa (ngụ ý đe dọa, kiên quyết về phía người nói).

Dùng will và shall điền vào những chỗ trống (và giải thích tình huống).

1. You... not go until I know the truth.
2. You... have a piece of chocolate if you're good.
3. I'm determined he... not come here again.
4. You... have the money as soon as I get it.
5. I promise you that you... not lose by it.
6. I.. not forget your birthday. I... send you a present.
7. I... come with you if you want me to.
8. He... have what he asks for, but you... not.
- 9... you lend me 5 đ? I... pay you back tomorrow.
10. I'm sure he... be punished.

3. Lời ghi: Người ta *không dùng* thì tương lai thường (simple future):

a) Trong mệnh đề trạng ngữ thời gian sau những liên từ thời gian như: *when, after, before, as soon as, till, until...* (xem thêm Liên từ).

Thí dụ:

I shall go *as soon as* you are ready.

Chúng ta sẽ đi ngay khi anh xong xuôi. (Hai sự việc đều ở tương lai. Nhưng trong mệnh đề trạng ngữ, sau liên từ *as soon as* người ta không dùng thì tương lai với *shall, will*. Trong trường hợp này người ta *dùng thì hiện tại thường để thay thế cho thì tương lai* (xem bài: Thì hiện tại thường).

Một ví dụ khác:

He will tell you *when* you get home.

I'll come and see you *before I leave* for Moscow.

b) Trong mệnh đề điều kiện sau liên từ *If* (xem thêm bài 25: những động từ đặc biệt, mục động từ *shall, will* và bài 28: Các loại câu điều kiện, mục 11, 2).

Thí dụ:

If you *aren't* careful, you will spoil it.

If it is fine, I shall go for a swim.

If you *call* him, he will come.

Chia những động từ trong ngoặc đơn.

1. I'll go out when the rain (to stop).
2. I (to stay) here until he (to answer) me.
3. I (to be ready) before you (to count) ten.
4. I (to help) her look for it until she (to find) it.
5. See that it is clean before you (to touch) it.
6. It (to be mended) by the time you (to get back).
7. I can't express my opinion until I (to know) the facts.
8. Let's go to a café when the concert (to be) over.
9. I (to come and see) you as soon as I (to arrive) in Hanoi.
10. You (not to forget) to lock up the house before you (to go out), will you?
11. I (to come and see) you if I (to have) time.
12. You (to be ill) if you (to drink) this water.
13. If you (to take) a taxi, you (to catch) the train.
14. If you (to work) hard, he (to pass) the examination.
15. We (to be pleased) if our school (to win) the match.

D. Một vài chi tiết cần ghi nhớ thêm về thì tương lai

1. Thì tương lai đối với quá khứ (the Future in the Past)

+ Cách chia:

Thí dụ: To go.	We should go.
I should go.	You would go.
You would go	They would go.

+ Cách dùng

- Nếu ta đứng ở thời điểm hiện tại mà nói một sự việc sẽ xảy ra ở tương lai (đối với mốc hiện tại ấy), ta dùng thì tương lai thường (simple future).

- Nếu ta đứng ở *thời điểm quá khứ* mà nói một sự việc xảy ra ở một thời điểm ở tương lai (đối với mốc ấy) ta dùng thì tương lai đối với quá khứ (Future in the Past).

X	X
tương lai đối với quá khứ	tương lai thường
<hr/>	
X	X
quá khứ	hiện tại

Thí dụ:

He *tells* me that he *will* go to Moscow next month, (simple present) (simple future).

Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy sẽ đi Mátxcơva vào tháng sau.

(Yesterday I met him at the institute)

Hôm qua tôi gặp anh ấy ở trong viện.

He *told* me that he *would go to* Moscow next month.

(simple past) (future in the past)

Một vài thí dụ khác:

We *were* always glad when Lan said that she *would take* part in one of our performances.

Chúng tôi luôn vui mừng khi Lan nói rằng cô ấy sẽ tham gia vào một trong các buổi biểu diễn của chúng tôi.

When H.G. Wells was a student, he *thought* that he would become a biologist, but he *didn't dream* that he *would become* a famous writer.

Khi H.G. Wells còn là một sinh viên, ông ấy đã nghĩ rằng ông ấy sẽ trở thành một nhà sinh vật học, nhưng ông không mơ rằng ông sẽ trở thành một nhà văn nổi tiếng.

Did he tell you how long you *would have* to wait?

Anh ấy có bảo cậu phải đợi bao lâu không?

2. Những gì khác có thể dùng để diễn tả tương lai.

Để diễn đạt một việc sẽ xảy ra ở tương lai, người ta còn có thể dùng.

a) Thì hiện tại thường (simple present) với những động từ chỉ sự di chuyển thường đi với một phó từ chỉ tương lai.

Thí dụ:

He *leaves* for Haiphong tomorrow.

Ngày mai anh ấy đi Hải Phòng

We *set* for Vinh tomorrow and come back next month.

Ngày mai chúng tôi sẽ đi Vinh và tháng sau sẽ về.

b) Thì hiện tại tiếp diễn (present continuous) diễn tả một việc đã được dự định trong kế hoạch ở tương lai.

Thí dụ:

He *is playing* in the concert tonight.

Tối nay anh ấy chơi đàn trong buổi hoà nhạc.

We are meeting him after the performances.

Chúng tôi sẽ gặp anh sau buổi biểu diễn.

She is leaving at the end of this week.

Cô ấy sẽ đi vào cuối tuần này.

(Xem thêm bài 17: thi hiện tại thường và thi hiện tại tiếp diễn)

II- THÌ TƯƠNG LAI VỚI "Going to" (The "Going to" form)

A. Cách chia

Quy tắc: *to be going to* + Động từ muốn chia

Thí dụ: *to be going to buy a new car.*

+		I	am going to buy	a new car.
		He, she	is going to buy	a new car.
		We, you, they	are going to buy	a new car.
-		I	am not going to buy	a new car.
		He, she	is not going to buy	a new car.
		We, you, they	are not going to buy	a new car.
? +	Am	I	going to buy	a new car?
	Is	he, she	going to buy	a new car?
	Are	we, you, they	going to buy	a new car?
? -	Ain't	I	going to buy	a new car?
	Isn't	he, she	going to buy	a new car?
	Aren't	we, you, they	going to buy	a new car?

Chú ý: Dạng viết tắt "Ain't hoặc aren't I" ở thể nghi vấn phủ định ít khi gặp.

B. Cách dùng thì tương lai với "going to"

Thì tương lai với "going to" dùng để diễn tả:

1. Một sự việc, một hành động sắp sửa và chắc chắn sẽ xảy ra (trong một tương lai gần), vì thế người ta còn gọi là thì tương lai (Immediate Future).

I think *it is going to* rain.

Tôi nghĩ rằng trời sắp mưa.

He *is going to* buy a new bicycle.

Anh ta sắp sửa mua một chiếc xe đạp mới.

She *is going to* have baby.

Bà ta sắp sửa có cháu bé.

2. Ý định chắc chắn sẽ làm (của chủ ngữ).

I *am going to* write to Lan this evening.

Tôi sẽ viết thư (tôi có ý định sẽ viết thư và nhất định sẽ viết) cho cô Lan tối nay.

I know what you *are going to* say.

Tôi biết anh sắp định nói gì.

What *are you going to* do when get your degree?

Anh định sẽ làm gì khi anh tốt nghiệp?

Chú ý: Người ta chỉ dùng dạng "going to" khi ngụ ý "chắc chắn sắp xảy ra" và "ý định chắc chắn sẽ làm" của một người nào đó (chủ ngữ). Người ta không dùng dạng "going to" khi sự việc lệ thuộc vào ngoại cảnh hoặc chỉ ngụ ý "tương lai chung chung". Trong tình huống đó người ta thường dùng thì tương lai (simple future).

Vì thế, không được viết:

I *am going to* be 25 years old in May.

Tôi sẽ 25 tuổi vào tháng năm.

If ever you go to India, you *are going to see* many interesting things there.

Nếu có khi nào anh tới Ấn Độ, anh sẽ được xem nhiều thứ hấp dẫn ở đó.

Mà phải viết:

I *shall be* 25 years old in May.

If ever you go to India you *will see* many interesting things there.

Một vài thí dụ khác để phân biệt cách dùng thì tương lai thường (với shall - will) và thì "tương lai với dạng Going to".

- This tram will take you to the suburbs of the town.

Tàu điện này sẽ đưa anh ra ngoại ô thành phố (ngụ ý chung chung).

- It will rain.

Trời sẽ mưa.

(tương lai chung chung).

- If ever you go to India you'll see many interesting things there.

Nếu có bao giờ anh sang thăm Ấn Độ, anh sẽ được thấy nhiều điều hay/ sắp thấy nhiều điều hay (tương lai chung chung)

- Look out! This tram is going to overturn.

Trông kia! Cái tàu điện kia sắp đổ.

- It is going to rain.

Trời sắp mưa.

(Việc chắc chắn sắp xảy ra.

Trời đã nổi cơn giông, có nhiều mây đen).

- So you're off to India aren't you? Well you're going to see many interesting things there.

À, thế là anh sang thăm Ấn Độ à? Thế thì anh sắp được thấy rất nhiều điều hay ở đó.

Bài tập

4. Trả lời câu hỏi dưới đây (để thành thạo cách chia dạng "Going to").

1. What are you going to do now?
2. What are we going to have for dinner?
3. Where are you going to spend your next holiday?
4. Who are you going to visit tomorrow?
5. When are you going to post that letter?
6. Are we going to read "Hamlet"?
7. When are we going to finish this book?
8. Aren't you going to put a stamp on this envelope?
9. How are you going to open the door?
10. When is Mr. X going to start work?
11. Are you going to sit in the garden, or indoors?
12. How much are you going to give me for it?

5. Đổi những câu dưới đây từ dạng "Shall - Will" sang dạng "going to". So sánh nghĩa và xét xem dạng nào thích hợp.

1. He'll give me a present for my birthday.
2. We shall get a new room next month.
3. He will cut the grass this afternoon.
4. I think I shall have a cold.
5. There will be a storm soon.
6. She'll be married this spring.
7. Won't you have something to drink?
8. He'll practise the violin all the afternoon.
9. My sister will sew on my buttons for me.

10. I shall buy some sandwiches for breakfast.
 11. He will buy a new bicycle next week.
 12. What! You won't come home this afternoon?

III- THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (The Future Continuous)

A. Cách chia

Ôn lại cách chia các thì tiếp diễn:

To be - present participle.

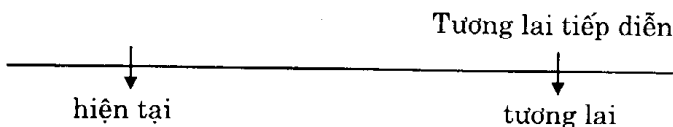
Cách chia thì tương lai tiếp diễn:

Thí dụ: To have dinner.

+		I, we you he, she, they	shall be having will be having will be having	dinner. dinner. dinner.
-		I, we you he, she, they	shall not be having will not be having will not be having	dinner. dinner. dinner.
? +	Shall Will Will	I, we you he, she, they	be having be having be having	dinner? dinner? dinner?
? -	Shan't Won't Won't	I, we you he, she, they	be having be having be having	dinner? dinner? dinner?

B. Cách dùng thì tương lai tiếp diễn

1. Thì tương lai tiếp diễn dùng để diễn tả:



a) Một hành động tiếp diễn trong tương lai

When I get back, they *will be having* dinner.

Khi tôi trở về, họ sẽ đang ăn tối.

So sánh với:

They *are having* supper now. Họ đang ăn tối.

(Hiện tại tiếp diễn)

When I got back, they were having supper.

(Quá khứ tiếp diễn). Khi tôi về họ đang ăn tối.

What *will you be doing* this time tomorrow?

Vào giờ này ngày mai thì anh sẽ đang làm gì?

This time tomorrow I *shall be working* in the field.

Vào giờ này ngày mai mình sẽ đang làm ở ngoài đồng.

b) Một việc đã được dự định sẽ làm trong tương lai không xa

He *will be leaving* in a few days.

Trong một vài ngày nữa anh ta sẽ đi.

Will you be going to Haiphong again this week?

Anh có dự định sẽ lại đi Hải Phòng tuần này nữa không?

Chú ý: So sánh trường hợp 2 này với trường hợp dùng thì hiện tại tiếp diễn tả một việc dự định ở tương lai. Hai thì đều diễn tả một ý tương tự, (xem mục C, tiểu mục 2, phần I cùng bài này).

Thí dụ:

He *is taking* his exam next week.

Anh ấy thi tuần sau.

He *will be taking* his exam next week.

Anh ấy sẽ thi tuần sau.

Tuy nhiên thì hiện tại tiếp diễn chỉ dùng khi thời điểm tương lai đã xác định rõ rệt, và là tương lai gần. Còn thì tương lai tiếp

diễn có thể được dùng rộng rãi (có thời điểm tương lai xác định hoặc không, tương lai gần hoặc xa đều được).

Thí dụ:

I am meeting him tomorrow.

Tôi sẽ gặp anh ngày mai.

I'll be meeting him tomorrow (next year, some time hoặc không có trạng ngữ thời gian).

Tôi sẽ gặp anh ngày mai.

Bài tập

6. Dùng những trạng ngữ trong ngoặc đơn, chuyển những động từ trong câu sang thì tương lai tiếp diễn. So sánh câu chưa chuyển với câu đã chuyển rồi để tìm hiểu cách dùng của thì tương lai tiếp diễn và nắm vững từng tình huống.

1. What are you doing (in ten years' time)?
2. He is sleeping (when I come back).
3. He is traveling (all night).
4. You're swimming in the sea (this time next week).
5. We're working for very hard (in the Autumn).
6. I'm waiting for you (at the usual time).
7. She's making tea (about then).
8. My friend is waiting for me at the airport (when the plane arrives).
9. She is doing her homework (after supper).
10. It's raining (when you come back).
11. She is having breakfast (this time tomorrow).
12. She is talking (for at least another three hours).

7. Dùng thì tương lai tiếp diễn thay thế cho thì hiện tại tiếp diễn trong những câu dưới đây. (Tìm hiểu kỹ từng câu để nắm vững cách dùng thì hiện tại tiếp diễn và thì tương lai tiếp diễn để diễn tả một việc đã được dự định sẽ làm ở tương lai).

1. He is leaving in a few days.
2. He is coming home soon.
3. He is lecturing on Vietnamese literature next week.
4. We are having dinner in half an hour.
5. I'm playing in a tennis match on Sunday with my friend

Nam.

6. He is writing to her this evening.
7. She is taking the exam next week.
8. He is not coming to the party.
9. They are going for a picnic tomorrow morning.
10. He is going to meet us at the station.
11. We're having coffee after dinner as usual.
12. He's playing a violin solo next.

IV. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH (The Future Perfect Tense)

A. Cách chia

Ôn lại quy tắc chia các thì hoàn thành (perfect tenses).

To have + past participle của động từ muốn chia.

Cách chia ở thì tương lai hoàn thành:

Thí dụ: To read (Hamlet by next June)

+		I, we You He, she, they	shall have read will have read will have read	Hamlet by next June.
-		I, we You He, she, they	shall not have read will not have read will not have read	Hamlet by next June.
? +	Shall Will Will	I, we you he, she, they	have read have read have read	Hamlet by next June?
? -	Shan't Won't Won't	I, we you he, she, they	have read have read have read	Hamlet by next June?

Chú ý: Dạng nghi vấn của thì tương lai hoàn thành ít khi dùng đến.

B. Cách dùng

Thì tương lai hoàn thành dùng để diễn tả:

1. Một việc làm bắt đầu từ trước và sẽ hoàn thành ở một thời điểm ở tương lai.

		x
	tương lai hoàn thành	x
	tương lai hoàn thành	x
lúc nói ở hiện tại		thời điểm tương lai.

I *shall have read* three of Shakespeare's plays by the end of this year.

Tôi sẽ đọc xong ba vở kịch của Sếch-xpia vào cuối năm nay.

(Đã đọc hoặc sẽ đọc và sẽ hoàn thành việc ấy vào cuối năm nay).

He *will have finished* his work by 9 o'clock.

Anh ấy sẽ hoàn thành công việc của anh ấy vào lúc 9 giờ.

(Đã làm và sẽ hoàn thành vào lúc 9 giờ)

2. Một việc sẽ hoàn thành và có liên quan tới một việc khác ở tương lai.

Tương lai hoàn thành

	x	
		việc khác ở
	xx	tương lai
lúc nói ở hiện tại		thời điểm ở tương lai

The taxi *will have arrived* by the time you finish dressing.

Xe tắc xi sẽ đến nơi vào lúc mà anh mặc xong quần áo.

Chú ý:

1. Một trong những trường hợp này thường có mệnh đề trạng ngữ thời gian, sau những liên từ thời gian. Người ta không dùng thì tương lai với *Shall*, *Will*. (Xem mục thì tương lai thường) nên người ta dùng thì hiện tại hoàn thành để thay thế cho thì *tương lai hoàn thành*.

I'll stay until you *have finished* your lunch.

Tôi sẽ ở lại cho đến khi nào anh ăn xong bữa trưa.

He will not return home until they have visited all Europe.

Anh ấy sẽ không trở về nhà cho đến khi nào anh ấy đã đi thăm hết châu Âu.

3. So sánh:

a) Thì tương lai thường và thì tương lai hoàn thành.

Thì tương lai thường (simple future) diễn tả một việc sẽ xảy ra trong tương lai.

I shall begin to read Bernard Shaw next year.

Sang năm tôi sẽ bắt đầu đọc Bec-na Sô.

Thì tương lai hoàn thành (future perfect) diễn tả một việc bắt đầu từ trước và sẽ hoàn thành ở một thời điểm ở tương lai.

I shall have read three of Bernard Shaw's plays by the end of this year.

Tôi sẽ đọc xong ba vở kịch của Béc-na Sô vào cuối năm nay.

(Đã đọc hoặc sẽ đọc và sẽ hoàn thành việc đọc ấy vào cuối năm).

b) Quan hệ giữa thì tương lai hoàn thành với một thời điểm ở tương lai cũng tương tự như quan hệ giữa thì hiện tại hoàn thành với hiện tại.

Hiện tại hoàn thành

I have read three of Bernard Shaw's plays.

Tôi đã đọc xong ba vở kịch của Béc-na Sô (Hiện nay tôi đã hoàn thành việc đó).

Tương lai hoàn thành

I shall have read three of Bernard Shaw's plays by the end of this year.

(Sẽ hoàn thành việc đọc vào cuối năm nay; một thời điểm ở tương lai)

Bài tập

8. Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống (dùng thì tương lai thường hoặc thì tương lai hoàn thành).

1. We (to begin) to learn English next year.
2. By the end of this year we (to learn) 2000 English words.
3. Next Sunday he (to come) and stay with us for three weeks?
4. By next Sunday you (to stay) with us for three weeks.
5. He (to write) his second novel next month.
6. By next June he (to finish) his second novel.
7. It is now 6.30 p.m. I (to finish) my work by 9 o'clock.
8. If you don't get there before seven, they (to eat and drink) everything.
9. She (to fly) to Peking next week.
10. By the end of this year he (to fly) more than a million miles.

9. Chia những động từ trong ngoặc đơn cho đúng với tình huống. (Xin nhớ: sau liên từ thời gian không dùng *Shall*, *Will*. Lấy hiện tại thường thay thế cho tương lai thường, và hiện tại hoàn thành thay thế cho tương lai hoàn thành).

1. Don't get off the train until it (to stop).
2. We (to go out) when the rain (to stop).
3. I (can) not express my opinion until I (to know) the truth.
4. I (to come) and see you before I (to leave) for La Habana.
5. When I (to learn) three thousand English words, I (can read) an English novel.
6. When I (to be) in Peking for ten years, I (to write) a book about China.
7. They (not to plant) cotton until the corn (to be cut).

8. You must not eat solid food until your temperature (to go down).

9. You (not to have) any cake until you (to eat) your potatoes.

10. Don't ask for another book until you (to finish) this one.

11. Sit down and when you (to rest). I (to show) you the garden.

12. Come again in a few week's time when the machine (to be cleaned).

V. THÌ TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN (the Future Perfect Continuous Tense)

A. Cách chia:

Ôn lại quy tắc chia các thì tiếp diễn.

To be + present participle của động từ muốn chia.

Cách chia thì tương lai hoàn thành tiếp diễn.

To be working

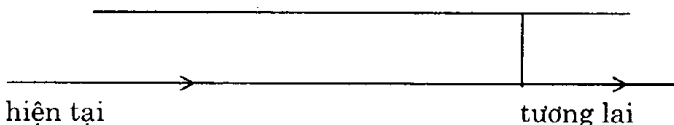
I, (we)	shall	have been working
You	will	have been working
He, she	} will	have been working
They		

B. Cách dùng

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn dùng để diễn tả:

Một hành động bắt đầu từ trước kéo dài đến một thời điểm ở tương lai và còn tiếp diễn.

tương lai hoàn thành tiếp diễn



By next June I *shall have been working* in this office for ten years.

Đến tháng sáu sau thì tôi làm việc ở cơ quan này được 10 năm.

(Và chắc hẳn là tôi vẫn còn tiếp tục làm việc ở đó)

Tuy nhiên:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn rất hiếm khi được dùng.

BÀI 22

QUY TẮC HỢP THÌ (Sequence of Tenses)

I. SƠ ĐỒ TỔNG QUÁT CÁCH DÙNG CÁC THÌ Ở THỨC CHỈ ĐỊNH (Indicative mood)

1. Ôn lại: 3 nhóm

Quá khứ (Past)	Hiện tại (Present)	Tương lai (Future)
Quá khứ thường (Simple past)	Hiện tại thường (Simple present)	Tương lai thường (Simple-future)
Quá khứ tiếp diễn (Past continuous)	Hiện tại tiếp diễn (Present continuous)	Tương lai tiếp diễn (Future continuous)
Quá khứ hoàn thành (Past perfect)	Hiện tại hoàn thành (Present perfect)	Tương lai hoàn thành (Future perfect)
Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuous)	Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present perfect continuous)	Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future perfect continuous)

2. Sơ đồ tổng quát cách dùng

Thì T.L.H.T: He *will have written* a novel

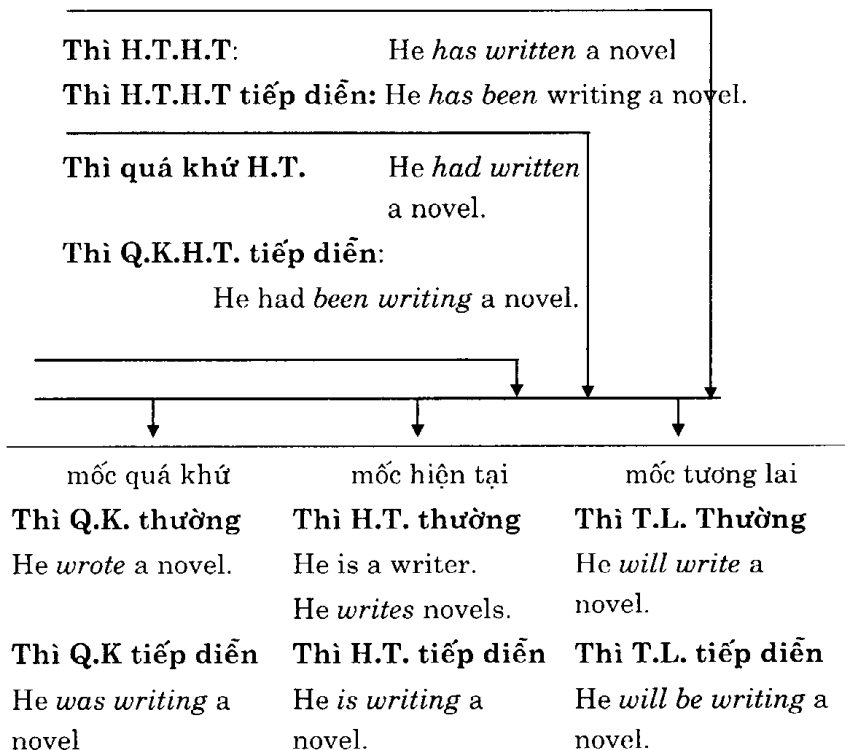
Thì T.L.H.T. tiếp diễn: He *will have been writing* a novel

Thì H.T.H.T: He *has written* a novel

Thì H.T.H.T tiếp diễn: He *has been writing* a novel.

Thì quá khứ H.T. He *had written*
a novel.

Thì Q.K.H.T. tiếp diễn:
He *had been writing* a novel.



Bài tập

1. Chia các động từ trong ngoặc đơn:

1. When I (to call) at his house, they told me that he (to leave) an hour before.

2. When he (to grow) old he often (to think) of all the things he (to do) when he (to be) young.

3. I (to leave) home at 9 o'clock but I (not to go) far when I remembered that I (to forget to) lock the door.

4. I'll come to your office as soon as I (to obtain) their consensus to the plan.

5. After we (to finish) our dinner, I shall wash up the dishes.

6. When I (to finish) my work, I (to take) the children out for a walk.

7. It is Friday afternoon. Mr. X (to work) in the garden. He usually (to do) his gardening on Saturday, but this Saturday his old friend, Mr. L. whom he (not to see) for five years (to come) to visit him.

8. When I (to come) home last night, I (to notice) that the lights (to be) on in my room. I (to be puzzled) because I (to be) certain that I (to turn) them off when I (to leave) the house.

9. He (to be) so good to me when I (to be) a boy that to this day I (not to forget) his kindness and I (to hope) that I never (to forget).

10. Mr. X (to be) a newspaper man for over twenty years. He (to start) out as a reporter for a paper in a small town. After he (to work) there for two or three years he (to get) a job as a reporter of a big city paper. Since then he (to live) and (to travel) in many parts of the world as a foreign correspondent.

11. On April 12, 1961 Yuri Gagarin successfully (to carry out) the first space flight around the earth. This (to be) the first in man's conquest of space. Since then April 12 (to be celebrated) as Cosmonauts' Day.

12. By the end of last year he (to read) four Shakespeare

plays, and by next year he (to read) two more. I (not to see) him since last Sunday, but I (to believe) he (to write) an essay on Hamlet at present.

II. QUY TẮC HỢP THÌ (Sequence of Tenses)

Lời ghi:

Trong một câu phức hợp, những thì của động từ trong mệnh đề chính và mệnh đề phụ phải theo quy tắc hợp thì. Có hai quy tắc chính:

Quy tắc 1:

Nếu ở mệnh đề chính dùng thì quá khứ thì mệnh đề phụ phải dùng thì quá khứ.

Mệnh đề chính/thì quá khứ	Mệnh đề phụ/thì quá khứ
He <i>thought</i>	that it <i>would rain</i> .
He <i>saw</i>	that he <i>had made</i> a mistake.
They <i>told</i> us	that they <i>were</i> ready to start.
He <i>said</i>	that he <i>was going</i> to buy a new bicycle.
I <i>worked</i> so hard	that I <i>was</i> always tired.
I <i>knew</i>	that the child <i>was still sleeping</i> .

Quy tắc 2:

Nếu ở mệnh đề chính dùng thì hiện tại (hoặc hiện tại hoàn thành), hay tương lai thì ở mệnh đề phụ có thể dùng bất cứ thì nào tùy theo tình huống.

Thí dụ:

I know that {
does
is doing
has done
has been doing

He shall know { **will do**
did
had done (before he came here a week ago).

Chú ý: Những trường hợp đặc biệt

a) Trái với quy tắc 1, nếu mệnh đề phụ diễn tả một sự việc bất biến, thì bao giờ cũng có thể dùng thì hiện tại thường (simple present).

Thí dụ:

I *learnt* at school that the earth *moves* round the sun.

(simple past)

(simple present)

b) Trong trường hợp mệnh đề phụ là một mệnh đề trạng ngữ so sánh (dùng liên từ *as, than...*), động từ có thể dùng ở bất cứ thì nào cũng có thể có nghĩa tùy theo tình huống.

Thí dụ:

He *likes* you better than he *liked* me.

He *liked* you better than he *likes* me.

He *will like* you better than he *has liked* me.

He *has liked* you better than he *liked* me.

Nếu ở mệnh đề phụ, động từ được ẩn thì thì của động từ ẩn theo với thì của động từ ở mệnh đề chính.

He *liked* you better than (*he liked*) me.

He *likes* you better than (*he likes*) me.

Bài tập

2. Xét những động từ ở những câu dưới đây có đúng không, chữa lại nếu sai.

1. He did not say when he *will come*.

2. No one knew whether he *intended* to come or not.
3. He concealed from me what his plans *are*.
4. I fear that you *were displeased* with me yesterday.
5. I shall soon find out why you *were so displeased*.
6. His face was so changed that I *can't recognize* him.
7. The teacher gave me a prize that I *may work* hard.
8. He asked me why I *wish* to go away so soon.
9. No one understood how he *can do* so much work.
10. He told me that he *is going* to be an engineer.
11. I was sorry to find that I *have displeased* you.
12. I hope that he *will become* a good worker.
13. We shall soon know what progress he *has made*.
14. We learnt at school that water *boils* at 100 centigrade.
15. I didn't know why you *give* me this order.

CHƯƠNG CHÍN

NHỮNG ĐỘNG TỪ CÓ NGÔI ĐẶC BIỆT

(The Special Finites)

BÀI 23

TO BE, TO HAVE, TO DO.

I. GIỚI THIỆU

Những động từ có ngôi đặc biệt (Special Finites) gồm có:

1. Những động từ vừa có thể là động từ thường (Ordinary Verb), vừa có thể là trợ động từ (Auxiliary Verb).

be, have, do, need, dare.

2. Những động từ khuyết thiếu (Defective Verbs) chỉ dùng làm trợ động từ.

can, may, must, shall, will, ought (to)

3. Và một trợ động từ đặc biệt: *used (to)*

II. TO BE

1. Các dạng chính

a) Bảng tổng hợp cách chia động từ *to be*.

Thì Dạng	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
Thường	I am He (she, it) is We (you, they) are	I (he, she, it) was We (you, they) were	I (we) shall be You (he, she, it, they) will be
Tiếp diễn	I am being He (she, it) is being	I (he, she, it) was being We (you, they) were being	Không dùng
Hoàn thành	I (we, you, they) have been He (she, it) has been	I (we, you, they) he, she, it) had been	I (we) shall have been You (he, she, it). will have been
Hoàn thành tiếp diễn	Không dùng.		

b) Ở thể phủ định: Thêm not vào sau trợ động từ. Ở thể nghi vấn: đảo ngược trợ động từ trước chủ ngữ.

Thí dụ:

I am not...

He was not... (wasn't).

They will not be... (won't be)

Are we...?

Has he been...?

Shall I have been...?

c) Động tính từ:

- Hiện tại: being

- Quá khứ: been

- Tương lai: having been.

2. To be dùng làm trợ động từ (auxiliary verb)

a) Để chia các thì ở lối thụ động (passive voice) (xem bài: Lối thụ động)

Thí dụ:

I am / was punished.

He is / was scolded.

English is spoken all over the world.

b) Để chia các thì ở dạng tiếp diễn, (progressive form - xem lại các thì tiếp diễn)

Thí dụ:

He is doing his homework.

They were playing football.

Lời ghi: Có thể dùng *To be* ở dạng tiếp diễn thụ động

(Chủ động): *They are carrying* him.

(Thụ động): *He is being carried.*

c) To be to + verb

Diễn tả:

+ Một mệnh lệnh, một nhiệm vụ, một sự bắt buộc

He is to stay here still we return.

Anh ta phải ở lại đây cho đến khi nào chúng tôi trở lại.

I am to inform you that the meeting will be held at 7 a.m.

Tôi có nhiệm vụ báo cho anh biết rằng cuộc mít tinh sẽ bắt đầu vào lúc 7 giờ sáng.

No one *is to leave* this class without the permission of the teacher.

Không ai được ra khỏi lớp nếu không được phép của thầy giáo.

+ Một dự định trong tương lai, một sự sắp xếp, bố trí trước
She is to be married next month.

Cô ta sẽ cưới vào tháng sau.

The Prime Minister *is to make* a statement tomorrow.

Thủ tướng sẽ đọc bản tuyên bố ngày mai.

(Trên báo chí thường hay dùng dạng này và đầu đề thường bỏ bớt *be*).

"The Prime Minister *to make* a statement tomorrow".

+ Một ý ở tương lai xa xôi, một khả năng có thể xảy ra (thường hay dùng ở tương lai trong quá khứ)

John received a blow on the head. It didn't worry him at that time but it *was to be* very troublesome later.

Jôn ta bị một đòn vào đầu. Lúc bấy giờ anh ta cũng chẳng lo gì nhưng về sau nó gây ra lắm chuyện phiền phức.

Chú ý: *To be to...* với những nghĩa diễn tả ở trên chỉ dùng ở hai thì:

- Hiện tại thường (*am to, is to, are to*).

- Quá khứ thường (*was to, were to*).

3. To be dùng như một động từ thường (ordinary verb)

Kết hợp với một danh từ, tính từ, phó từ làm vị ngữ để diễn tả: a) Sự tồn tại, sự hiện diện - biểu hiện của sự vật (có nghĩa là thì, là, có, ở...)

Thí dụ:

The earth *is* round.

I *am* a teacher.

Is he there?

There *is* book on the table.

They *will be* soldiers in some years.

b) Trạng thái tinh thần hoặc thể chất (be + adjective)

He *is* ill.

She *is* angry.

c) Tuổi, giờ, ngày, tháng; kích thước, cỡ, khoảng cách, thời tiết, giá cả

How old *are* you? - I'm thirty.

What times *is* it? - It *is* 11 o'clock.

What *is* the date? - It *is* December 8.

How long *is* the river? - It *is* 100 km long.

How far *is* it to Haiphong? - It *is* 102 Km.

It *is* hot (cold, wet, windy...)

How much *is* it? - It *is* 2 đ.

III. TO HAVE

1. Các dạng chính

a) Bảng tổng hợp cách chia động từ *to have*

b) Ở thể *phủ định* thêm *not* vào sau trợ động từ, ở thể nghi vấn đảo ngược trợ động từ lên trước chủ ngữ. (Chú ý trường hợp có dùng trợ động từ *to do* trong mục 2, 3 sau đây).

Thí dụ:

I have not (haven't)

Are we having...?

They had not (hadn't)...

Has he had...?

He will not (won't) have...

Has he...?

Thì Dạng	Hiện tại	Quá khứ	Tương lai
Thường	I (we, you, they) have He, (she, it), has	I, (we, you, they, he, she, it) had	I (we) shall have You (he, she, it, they) will have
Tiếp diễn	I am having (He, she, it) is having We (you, they) are having	I, (he, she, it) was having. We, (you, they) were having	I, (we) shall be having You, (he, she, it, they) will be having
Hoàn thành	I, (we, you, they) have had He (she, it) has had	I (we, you, they, he, she, it) had had	I (we) shall have had You (he, she, it, they) will have had
Hoàn thành tiếp diễn	I, (we, you, they) have been having He, (she, it) has been having	I, (we, you, they, he, she, it) had been having	I, (we) shall have been having You, (he, she, it, they) will have been having

c) Động tính từ: Hiện tại : having

Quá khứ : had

Hoàn thành : having had

2. To have dùng như "trợ động từ (auxiliary verb).

a) Để chia các *thì hoàn thành* (Perfect Tenses).

Thí dụ:

I have worked (hiện tại hoàn thành)

I had worked. (quá khứ hoàn thành)

I shall have worked. (tương lai hoàn thành)

(xem lại các thì hoàn thành)

b) **To have to = must** (phải)

Thí dụ:

I have to go = I must go.

I had to buy a new pen last week.

I'll have to buy a new pair of shoes.

Chú ý:

+ Ở quá khứ thường và tương lai thường, thường dùng have to thay cho must.

+ **To have to** ở dạng phủ định và nghi vấn có thể chia theo hai lối:

1. *Không mượn trợ động từ do*

(-) I have not to go.

(?) Have I to go?

2. *Dùng trợ động từ do*

(-) I don't have to go.

(?) Do I have to go?

c) Dạng **To have + Tân ngữ + Động tính từ quá khứ.**

(Object)

(Past Participle)

+ I had my hair cut.

Tôi đã cắt tóc

(ngụ ý tôi nhờ người khác cắt tóc cho tôi, khác với câu:

I had cut my hair.

Tôi đã cắt tóc cho tôi).

+ Do you have your windows cleaned every month?

- I don't have them cleaned. I cleaned them, myself.

Anh có cho (sai, bảo, khiến, nhờ... ai) lau cửa sổ hàng tháng không?

- Không, tôi không nhờ (bảo) ai lau cả, tôi lau lấy.

Ghi nhớ:

+ To have dùng trường hợp trên khi ở dạng phủ định và nghi vấn phải chia với trợ động từ do.

+ Cùng một dạng trên, *to have* còn có nghĩa là "bị".

He had two of his teeth knocked out.

Hắn bị đánh gãy mất hai cái răng.

The houses had their roofs ripped off by the storm.

Những căn nhà bị bão làm tốc mái.

Trong cả hai trường hợp đều có thể thay "*have*" bằng "*get*".

Why don't you get your hair cut?

- He got, two of his teeth knocked out.

3. To have dùng như một động từ thường (ordinary verb)

Có nghĩa là:

a) Có (có quyền sở hữu)

I have many English books.

Tôi có nhiều sách tiếng Anh.

He has a black coat.

Anh ấy có một cái áo khoác đen.

+ Ở phủ định và nghi vấn có thể đi với trợ động từ *to do* hoặc

không. Đặc biệt là theo nghĩa ngữ pháp của Mỹ thì thường đi với *to do*.

How many brothers and sisters *have you*? .

How many brothers and sisters *do you have*?

Has he any brother and sister?

Does he have any brother or sister?

+ Với nghĩa trên, thường hay dùng "*have got*"

They *have got* a new car.

How many brothers and sisters *have you got*?

b) Ăn, uống, dùng...; được hưởng, bị, nhận, được, gặp phải...

We usually *have* breakfast at 6.

Chúng tôi thường ăn sáng vào lúc 6 giờ.

Do you have tea or coffee for breakfast?

Anh uống trà hay cà phê ở bữa điểm tâm?

I can't answer the telephone, I *am having* my bath.

Tôi không trả lời điện thoại được, tôi đang tắm.

I *don't have* much difficulty with English grammar.

Tôi không gặp khó khăn gì lắm với môn ngữ pháp tiếng Anh.

Did you have a good time at the theatre last night?

Tối hôm qua anh đi xem hát có vui không?

Do you often *have* headaches?

Anh có hay bị nhức đầu luôn không?

Did you have a letter from home this morning?

Anh có nhận được thư nhà sáng nay không?

Bài tập

1. Đặt một số câu với **to be** để thể hiện được cách dùng khác nhau của động từ này.

2. Xác định nghĩa của **to have** trong những câu dưới đây:

1. I have no doubt that he is right in his opinion.
2. How many marks have you got for this exercise?
3. We haven't time to come to see you this week.
4. When do they have lunch?
5. Have you met my sister?
6. Did you have a good time at the pioneer camp?
7. I have to do my homework.
8. We had a very good journey to La Habana (Cuba).

3. Chuyển những câu dưới đây sang:

a) Dạng phủ định

b) Dạng nghi vấn

1. My brother has curly hair.
2. A triangle has three sides.
3. He had bread and milk for breakfast this morning.
4. He had a letter from home by the evening post.
5. They have an English lesson every day.
6. They have a lot of trouble with their car.
7. Lan has a bad cold.
8. She often has colds in Winter.
9. We had a very good journey to Cuba.
10. That country has a very good climate.
11. We had to work hard for our entrance exam.

4. Viết lại những câu dưới đây dùng dạng

Have (hoặc Get) + Tân ngữ + động tính từ quá khứ

Thí dụ:

The tailor made a new suit for me last week.

I had a new suit made last week.

1. Someone cleaned my shoes for me.
2. One of my teeth was pulled out this morning.
3. Someone must chop this wood for us.
4. We must ask someone to mend the car.
5. It's time your hair was cut.
6. Nam broke his leg when playing football.
7. My watch was stolen yesterday.
8. This knife won't cut, we must ask someone to sharpen it.
5. Đặt năm câu với to have to.

IV. TO DO

1. Các dạng chính:

	Số ít			Số nhiều
Hiện tại thường	1	2	3	
	do	do	does	do
Quá khứ thường	did	did	did	did
Động tính từ hiện tại	Động tính từ quá khứ			Động tính từ hoàn thành
doing	done			having done

2. To do dùng như trợ động từ (*auxiliary verb*).

a) Chia với các động từ thường ở các thì hiện tại thường và quá khứ thường thể phủ định và nghi vấn.

Thí dụ: To work

	Hiện tại thường	Quá khứ thường
+	He works.	He worked.
-	He does not work.	He did not work.
?	Does he work?	Did he work?

Chú ý: Trong trường hợp để nhấn mạnh dùng **do, did** ở thể khẳng định.

Thí dụ:

I know that you didn't want me to go, but I *did* go.

Tôi biết rằng anh đã không muốn tôi đi, nhưng tôi vẫn cứ đi.

b) Dùng **to do** để tránh sự lặp lại một động từ đã dùng ở trên:

+ Đồng ý với một nhận định

Nam speaks a lot.

- Yes, he *does*.

She sang well.

- Yes, she *did*.

He didn't go.

- No, he *didn't*

+ Không đồng ý với một nhận định.

You eat too much.

- No, I *don't*.

He knows English well.

- No, he *doesn't*.

+ Ý phụ họa.

He likes beer and *so do* we.

He doesn't like fish and *neither do* I.

+ Trong câu hỏi lấy lại (question-tag)

You understand me, don't you?

You didn't come here by bus, did you?

+ Trong câu trả lời dạng ngắn

Do you smoke?

- Yes, I do.

- No, I don't.

Did you see him?

- Yes, I did.

- No, I didn't.

+ Thay cho một động từ thường để tránh sự lặp lại

You needn't work hard as you *did* (worked) yesterday.

Who told you that I was coming at 5 o'clock?

- Nam *did*.

c) Dùng ở thức mệnh lệnh (thân mật hoặc để nhấn mạnh)

Do *come* with us.

Thế nào cũng đến với bọn chúng mình nhé.

Do *help* me, please!

Thế nào anh cũng vui lòng giúp tôi nhé.

"May I open the door?" - *Do*, please.

Tôi mở cửa được không ạ? - Xin mời anh cứ việc.

3. To do dùng như một động từ thường (ordinary verb)

+ To do: làm, thực hiện.

+ Chia ở tất cả các thì theo quy tắc của một động từ thường.

Thí dụ:

He does his work well.

He does not do his work well.

What does he do for a living?

(Anh ta làm gì để kiếm sống?)

What are you doing? I am doing my homework.

Bài tập

6. *Chuyển những câu dưới đây sang dạng:*

a) Phủ định

b) Nghi vấn

1. She comes early.
2. They drink tea every day.
3. He does his work well.
4. He thinks hard.
5. She lost her bag.
6. She came here yesterday.
7. You went to the seaside last Summer.
8. They learned English at school.
9. They went to the movies last night.
10. He took his examination last June.

7. *Phụ họa với những câu dưới đây:*

Thí dụ:

Nam likes fish. *So do I*

He doesn't understand this lesson. *Nor do I.*

1. Nam likes fish. (I)
2. He doesn't understand this lesson. (I)
3. He came early, (she)
4. She knows you quite well. (her husband)
5. My friend lived in Haiphong. (his sister)

6. These books don't belong to me, (those).
7. I don't believe it. (my friend).
8. This clock doesn't show the right time. (my watch).
9. I don't like the hot weather. (my wife)
10. Trees don't grow very well here. (grass)

8. Trả lời những câu hỏi sau đây, dùng dạng ngắn.

- a) Khẳng định
- b) Phủ định

1. Did you meet him yesterday?
2. Does your sister like chocolate?
3. Did you have any difficulty in finding my house?
4. Do they all speak as well as you?
5. Does he want me to give him an interview?
6. Did you believe in his story?
7. Do you know the shortest way to the station?
8. Do you have to go to work this morning?
9. Do I have to come at 9?
10. Did you have a comfortable journey?

9. Trả lời những câu hỏi sau đây, dùng dạng ngắn.

Thí dụ:

Who wrote Hamlet?

Shakespeare did.

1. Who wrote Hamlet? (Shakespeare)
2. Who teaches you English? (Mr. Minh)
3. How many of you play pingpong? (most of us)
4. Who discovered America? (Christophe Columbus)

5. Which of you know the shortest way to the station? (I)
6. Who broke my pencil? (Lan)
7. Which gives more light, the sun or the moon? (the sun).
8. What makes, people fat? (eating).

BÀI 24

CÁC ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU (Defective Verbs)

I. CAN

1. Các dạng chính:

	Số ít	Số nhiều	Viết tắt
Hiện tại thường	I, you, it Can	We, you, they Can	Cannot = can't
Quá khứ thường	Could	Could	Could not = Couldn't

- Ở nguyên thể không có "to"

- Can không có động tính từ

2. Can dùng làm trợ động từ.

+ Can đi với một động từ nguyên thể bỏ to

He *can* swim far.

She *can* speak English well.

+ Can có thể thay bằng động từ tương đương: "to be able to",

đặc biệt là ở thì tương lai thường và các thì hoàn thành (perfect tenses).

Thí dụ:

I have be able to do the work (tương lai thường).

I have been able to to the work (hiện tại hoàn thành).

hoặc ở trường hợp phải dùng một động từ nguyên thể.

I hope to be able to do the work.

+ **Can** được dùng để diễn tả ý "có thể" với những sắc thái khác nhau như sau:

1) Năng lực, trình độ.

Nam can speak English well.

Nam có thể (biết, có khả năng) nói tiếng Anh giỏi.

Can you swim?

Anh có biết bơi không?

He could speak English well when he was in London.

Anh ấy biết nói tiếng Anh giỏi khi anh ấy còn ở Luân-đôn.

Trường hợp này, thường có thể thay **Can** bằng "To be able to".

They will be able to read English novels in a few months.

Trong một vài tháng họ sẽ có thể đọc được tiểu thuyết tiếng Anh.

He read the message but he *couldn't understand* it.

hoặc:

He wasn't able to understand it.

Anh ấy đọc bức điện nhưng không sao hiểu được.

Since his accident he *hasn't been able* to leave the house.

Từ khi bị tai nạn anh ta không thể rời khỏi nhà được.

2) *Khả năng khách quan (do hoàn cảnh cho phép)*

You *can bathe* in this river.

Anh có thể tắm được ở con sông này. (... vì không sâu hoặc vì nước sạch).

When the new railroad is ready, we *can get* (hoặc we'll be able to get) to the town much more easily.

Khi con đường xe lửa mới được làm xong, chúng ta có thể ra tỉnh /thành phố được dễ dàng hơn nhiều.

3) *Sự được phép.*

Can I borrow your car?

Tôi mượn xe anh được không?

- Yes, of course, you *can*.

- Được chứ, tất nhiên anh có thể.

Father said we *could go* to the concert.

Ba bảo chúng ta có thể đi nghe hòa nhạc được.

You *can't smoke* in class.

Anh không được hút thuốc lá ở trong lớp.

Bài tập

1. *Giải thích nghĩa của can trong những câu dưới đây.*

- Thay *can* bằng "**be able to**" trong trường hợp có thể thay được.

1. I can fly an aeroplane after a few lessons.
2. She can read a great deal during the holidays.
3. I could go swimming whenever I killed.
4. I can go swimming when it is warmer.
5. He can play chess this afternoon.
6. She can play the piano when her arm is better.
7. My father could help me when he had time.

8. You could borrow the book whenever you wanted to.
9. We can't understand until you explain it again.
10. She can come next week.
11. We can see the sea from the top of the hill.
12. He can eat anything when the doctor gives him permission.

MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ CAN/COULD

1. Có thể dùng thì hiện tại thường **can** để nói về tương lai (không cần phải thay bằng "to be able to").

I can do it tomorrow.

Tôi có thể làm việc đó ngày mai được.

2. **Can/could** có thể dùng trong câu hỏi hoặc câu cảm thán để diễn tả: có thể... chăng? Is it possible?

Thí dụ:

Can it be true?

Điều đó có thể là đúng ư?

Can he really believe that he can deceive us so easily?

Có thực hẳn tin rằng hẳn có thể đánh lừa chúng ta một cách dễ dàng như vậy chăng?

It surely can't be 4 o'clock already!

Có thể là 4 giờ rồi cơ ư? (Hẳn là chưa thể nào đã 4 giờ rồi được).

Could anyone be such a fool as to believe that!

Có thể nào có ai điên rồ mà lại tin ở điều đó.

3. **Could** vừa là dạng quá khứ thường (simple past) vừa là dạng điều kiện (conditional).

If you were tired, you *couldn't* do that work.

Nếu anh một anh không thể làm việc đó được.

Could you finish the exercise if you had more time, (xem bài 28: Các loại câu điều kiện, mục II).

4. **Can** và **Could** đều có thể dùng trong câu: "đề nghị, yêu cầu" nhưng dùng *could*, câu nói sẽ tế nhị, lễ độ hơn.

Can you tell me the right time, please?

Anh có thể cho tôi biết giờ đúng được không?

Could you tell me the right time, please?

Ông có thể cho tôi biết giờ đúng không ạ?

5. **Could** + động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành (perfect infinitive) để diễn tả:

a) Một việc đáng ra có thể làm được nhưng không làm (trong quá khứ).

He could have stopped the train.

Anh ta đáng ra có thể đã dừng con tàu lại được, (nhưng anh ta đã không dừng).

I could have lent you the money, why didn't you ask me?

Tôi có thể đưa cho anh vay tiền được, sao anh không hỏi tôi?

b) Một việc mà ta không biết chắc là có được là hay không (trong quá khứ).

The book has disappeared! Who could take it? Tom could have taken it, he was here alone yesterday.

Quyển sách đã biến mất! Ai là người (có thể) đã lấy nó đi? Có lẽ là Tom đấy, vì hôm qua chỉ có một mình cậu ta ở đây.

II. MAY

1. Các dạng chính:

	Số ít	Số nhiều	Viết tắt
Hiện tại thường	1 2 3 May	1 2 3 May	May not: mayn't
Quá khứ thường	Might	Might	Might not: mightn't

- Ở nguyên thể không có to

- **May** không có tính từ.

2. **May** dùng làm trợ động từ.

+ **May** đi với một động từ nguyên thể bỏ to

You may go home.

They might go home.

+ **May** có thể thay bằng động từ tương đương: "To be allowed to", đặt ở thì tương lai thường và các thì hoàn thành.

I may go home = I am allowed to go home.

I might go home = I was allowed to go home.

I shall be allowed to go home.

I have been allowed to go home.

+ **May** được dùng để diễn tả:

1) *Sự được phép (có thể làm một việc gì do được phép).*

I may go home today.

Tôi được phép về nhà hôm nay (tôi có thể về nhà hôm nay được).

He may use my dictionary.

Anh ấy có thể dùng cuốn từ điển của tôi được (anh ấy được tôi cho phép dùng cuốn từ điển của tôi).

He said that she *might* go that day.

Ông ta nói rằng cô ta có thể đi ngày hôm đó (cô ta được phép đi ngày hôm đó).

- Trường hợp này có thể thay bằng "*to be allowed to*"

- *I am allowed to go home today.*

+ **May I...**? thường ngụ ý xin phép.

May I open the door?

Tôi có thể mở cửa được không ạ?

May I use your dictionary?

Tôi có thể dùng cuốn từ điển của anh được không ạ? (xin phép anh cho tôi dùng cuốn từ điển của anh).

- Trong lối nói thông thường ở trường hợp này có thể thay **may** bằng **can**

You may come if you like.

You can come if you like.

Anh có thể đến được nếu anh thích.

2) *Khả năng có thể xảy ra, (trường hợp này, không thay bằng to be allowed to).*

He may come today.

Có thể là hôm nay anh ta đến.

She said that he might be late that night.

Cô ta nói rằng có thể là anh ấy đến chậm đêm hôm đó.

Take your raincoat, it may rain.

Hãy mang áo đi mưa, trời có thể mưa đấy.

+ Thường ở trường hợp này muốn diễn tả ý phủ định, người ta hay dùng **cannot** chứ không dùng **may not**.

(+) *The news may be true, of course.*

Tin đó có thể là đúng chứ, tất nhiên.

(-) *The news can't be true.*

Tin đó không thể nào đúng được.

(+) He *may* be there.

Có thể là anh ta ở đó.

(-) He can't be there, the door is locked.

Không thể nào anh ta ở đó được, cửa bị khóa rồi.

3) ***May not*** diễn tả sự cấm đoán.

You *may not smoke* here.

Anh không được hút thuốc lá ở đây.

People *may not pick* flowers in this park.

Không ai được hái hoa trong công viên này.

Chú ý: Để nhấn mạnh hơn người ta thường dùng **must not**

You *must not smoke* here.

Bài tập

2. *Tuỳ theo tình huống dùng can, could, may, might trong những câu dưới đây. Giải thích vì sao?*

Thí dụ:

I (go and fetch) my book?

May I go and fetch my book?

(ngụ ý xin phép).

1. I (go and fetch) my book?

2. I (open) the window?

3. I (use) your English text-book?

4. The teacher said I (go) home.

5. You (drive) a motor-car?

6. He (be) at the library?

7. You (see) it distinctly?

8. You (use) my pencil.

9. He thinks I (not lift) the box, but I (do) it easily.
10. He (do) the translation very well.
11. A people with such men (never be) conquered.
12. We thought that be (be hiding) in the woods.

MỘT SỐ CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ *MAY, MIGHT*.

1. Thì hiện tại thường *may* có thể dùng để nói về tương lai.

Thí dụ:

He *may* come tomorrow.

It *may* rain tonight.

2. **May/might** có thể dùng để diễn tả một ước mong, một lời chúc tụng.

Thí dụ:

May all your dreams come true!

Cầu chúc cho tất cả các ước mơ của anh sẽ thành sự thật!

May you have a very happy holiday!

Chúc cho anh được hưởng một ngày nghỉ vui vẻ.

He hoped that we *might* have a very happy holiday.

Anh ấy hy vọng rằng chúng tôi có được một ngày nghỉ vui vẻ.

3. **May/might** dùng sau **so that, in order that, that** (... cốt để mà) ở mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (adverb clause of purpose).

Thí dụ:

Ba is working late tonight so that he *may* be able to go to the football match tomorrow.

Ba làm việc khuya đêm nay cốt là để mai có thể đi xem bóng đá.

She was studying English (so) that she *might* read English novels.

Cô ta học tiếng Anh cốt để cô có thể đọc được tiểu thuyết Anh.

4. **May/might** cũng thường được dùng ở mệnh đề trạng ngữ thừa nhận (adverb clause of concession).

He *may* be poor (thought he is poor) but he is honest.

Anh ấy tuy nghèo nhưng là người trung thực.

Try as *he may*, he will not pass the examination.

Dù cố gắng đến thế, nhưng anh ấy sẽ không đỗ được.

Try as he *might*, he could not persuade his friends to go with him.

Tuy anh ấy đã cố gắng nhưng cũng không thể thuyết phục các bè bạn cùng đi với anh ấy được.

5. **May + động từ nguyên thể hoàn thành** (Perfect Infinitive) để diễn tả một sự hoài nghi, không chắc chắn ở hiện tại về một sự việc có thể xảy ra ở quá khứ.

He *may* have gone, (= It is possible that he went).

Có thể là anh ta đã đi rồi.

Nam is late, he *may* have missed his usual train.

Nam đến muộn, có thể là anh ta đã lỡ chuyến tàu thường lệ.

- **Might + động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành** (perfect infinitive) để diễn tả một việc đáng ra đã có thể xảy ra nhưng thực tế lại không xảy ra.

You shouldn't have run across the road without looking round, you *might have been knocked* down by a car.

Lẽ ra anh không được chạy qua đường mà không nhìn trước nhìn sau, anh có thể bị ô-tô chẹt rồi (nhưng thực ra chưa bị chẹt).

III. MUST

1. Dạng chính:

- **Must** là một động từ biểu vị đặc biệt chỉ có một dạng **must**.
- Viết tắt của **must not** là **mustn't**.

2. Must dùng làm trợ động từ.

- **Must** đi với động từ nguyên thể bỏ to

You *must go* now.

He *must tell* the truth.

- **Must** có thể thay bằng động từ tương đương:

"To have to" và đôi khi: *"to be to"*

- **Must** được dùng để diễn tả

1) *Ý bắt buộc, mệnh lệnh, một việc phải làm.*

Must = phải

You *must wipe* your feet before coming into the house.

Anh phải chùi chân trước khi đi vào trong nhà.

Children *must obey* their parents.

Trẻ con phải vâng lời cha mẹ.

Trong trường hợp này, ý phủ định có thể được diễn tả bằng cách:

- a) **Must not** (mustn't) ngụ ý cấm đoán, ý bắt buộc không được làm việc gì, không được phép.

You *mustn't walk* on the grass.

Anh không được giẫm lên cỏ.

Cars *mustn't be parked* in front of this house.

Không được đỗ xe trước cửa nhà này.

- b) **Need not** (needn't) ngụ ý không cần thiết.

Must I be at the meeting at 7 o'clock?

Tôi có phải đến buổi họp vào đúng lúc 7 giờ không?

- No, you needn't.

- Không, anh không cần phải đến vào lúc đó.

Your *must not* light a match, there are many tanks of gasoline in the room.

Không được đánh diêm, trong buồng có nhiều thùng xăng.

You need not light a match. I can see well enough.

Anh không cần phải đánh diêm, tôi nhìn khá rõ rồi.

2) Ý "*hắn là*", "*ắt là*", "*chắc hẳn là*"...

You have worked hard all day, you *must be* very tired.

Anh làm việc tích cực suốt ngày, ắt là anh mệt lắm.

If Nam left here at four o'clock, he *must be home* by now.

Nếu anh Nam rời đây từ lúc 4 giờ thì chắc hẳn là bây giờ anh ấy phải ở nhà rồi.

He *mustn't* have received my letter, otherwise he would have replied by now.

Ông ta hẳn là không nhận được thư của tôi, nếu không thì ông ta đã trả lời rồi.

Trong trường hợp này, ý phủ định đôi khi được diễn tả bằng *can't*.

(+) If Nam left here at 4 o'clock, he *must be* home by now.

(-) If Nam didn't leave until 5 o'clock, he *can't be* home yet.

Nếu mãi đến 5 giờ mà Nam vẫn chưa rời đây anh ta chưa thể về đến nhà được.

3) **Must và have to** (xem phần **have to** ở bài trước)

a) Ở các thì tương lai thường, quá khứ thường người ta thường dùng **have to** để thay cho **must**.

I had to go to the doctor's yesterday.

Hôm qua tôi phải đi khám bệnh ở chỗ bác sĩ.

We shall have to be at the meeting tomorrow.

Chúng tôi sẽ phải có mặt ở buổi họp ngày mai.

b) **Must** diễn tả ý bắt buộc, ý mệnh lệnh của người nói, còn **have to** thường diễn tả ý bắt buộc do ngoại cảnh

You must do what I tell you.

Anh phải làm những gì tôi bảo anh.

Nam has to work very hard.

Nam phải làm việc tích cực. (do hoàn cảnh).

You must work harder.

Anh phải làm việc tích cực hơn. (đó là mệnh lệnh của tôi).

c) **Must** (= hẳn là, ắt là) không thay được bằng **have to**

Bài tập

3. Đọc to những câu sau đây, sau đó đổi sang

a) Thì tương lai thường

b) Thì quá khứ thường

Thí dụ:

You must do it right away.

You will have to do it right away.

You had to do it right away.

1. *You must do it right away.*

2. *She must wash the glasses.*

3. *They must change their shoes.*

4. *He must work as hard as he can.*

5. *I must go home early.*

6. *She must light a fire.*

7. You must begin your work before 5 o'clock.

8. He must go to school alone.

4. *Tuỳ theo tình huống thích hợp, đổi những câu sau đây sang dạng phủ định (dùng "Must not" hoặc "need not"). Giải thích.*

Thí dụ:

He must get there before eight.

He needn't get there before eight.

(ngụ ý không cần thiết).

1. He must get there before eight.

2. They must leave before dinner.

3. She must wash up all the glasses.

4. You must answer in English.

5. He must lock the door.

6. She must take this medicine.

7. You must carry an umbrella.

8. We must change our clothes for dinner.

IV. NEED

Lời ghi: Động từ **need** có thể dùng

a) Như một *động từ thường*

b) Như một *trợ động từ*

1. Need (cần) là một động từ thường.

Là một động từ thường thì **need** cũng có tất cả các dạng như những dạng từ thường khác.

	Số ít	Số nhiều
Hiện tại	1 2 3 need needs	1 2 3 need
Quá khứ	needed	needed

Các thì khác cũng chia theo quy tắc như những động từ thường.

+ Ở thể nghi vấn và phủ định phải đi với trợ động từ **do**

Does he need to work hard?

Anh ta có cần phải làm việc chăm chỉ không?

Did he need to work so hard?

Anh ta có cần phải làm việc chăm thế không?

He does not need to work so hard.

Anh ta không cần phải làm việc chăm chỉ.

He did not need to work so hard.

Anh ta không cần phải làm việc chăm thế.

He does not need to word so hard, does he?

Anh ta không cần phải làm việc chăm chỉ thế phải không?

Chú ý: Sau **need** như những ví dụ trên, động từ phải ở dạng nguyên thể có *to*.

+ Động tính từ:

a) Hiện tại: needing.

b) Quá khứ: needed.

c) Hoàn thành: having needed.

+ Một vài thí dụ về cách dùng need là một động từ thường

I *need* a new suit.

Tôi cần một bộ quần áo mới.

Your hair *needs* cutting.

Anh cần phải đi cắt tóc đi.

Did you *need* all them all?

- No, I didn't *need* them all.

Anh có cần tất cả những cái này không?

- Không, tôi không cần tất cả những thứ này.

2. Need dùng như một trợ động từ.

+ Là một trợ động từ, *need* chỉ có một dạng: **need** và được chia giống như một động từ khuyết thiếu (defective verb)

+ Cách dùng:

a) Thường chỉ dùng ở câu nghi vấn và phủ định: Need he work so hard?

Anh ta có cần phải làm việc cố gắng đến như thế không?

Need I answer that question?

Tôi có cần phải trả lời câu hỏi đó không?

Need you go so soon?

Anh có cần phải đi sớm thế không?

He needn't work so hard.

Anh ấy không cần phải làm việc gắng đến như thế.

You needn't go yet, need you?

Anh chưa cần phải đi, phải không?

Ghi nhớ: Như một động từ khuyết thiếu khác, sau *need* thì động từ ở dạng nguyên thể không có *to*.

b) Có thể dùng ở câu khẳng định với những từ (hoặc thành ngữ) ngụ ý nghi ngờ hoặc sau một động từ ở dạng phủ định.

Thí dụ:

I wonder if I need bring my mosquitonet.

Tôi tự hỏi không biết tôi có cần phải mang màn đi không.

I don't think I need go at once.

Tôi không nghĩ rằng tôi cần phải đi ngay.

+ Need not

Thường được dùng để trả lời một câu có dùng **must** để diễn tả ý "không cần thiết" (xem phần *must*).

Thí dụ:

Must I answer all these questions?

Tôi có phải trả lời tất cả những câu hỏi này không?

- No, you needn't.

- Không, anh không cần.

+ Dạng quá khứ của **need** là: **need... have...**

Thí dụ:

Need you have scolded him so severely for his bad work?

He had done his best.

Anh có cần phải mắng mỏ về việc làm kém cỏi của anh ta một cách nghiêm khắc đến như vậy không?

Anh ấy đã làm hết sức mình.

+ **Needn't** + động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành (Perfect Infinitive) diễn tả một việc đáng lẽ không cần phải làm nhưng đã chót làm rồi.

Thí dụ:

You needn't have watered the flowers, for it is going to rain.

Đáng nhẽ anh chẳng cần phải tưới hoa, vì trời sắp mưa rồi đây mà (nhưng đã tưới mất rồi).

He *needn't have left* so early, the train won't be here before an hour.

Anh ấy chẳng cần phải ra đi sớm đến thế, còn một giờ nữa tàu mới đến đây (nhưng đã đi sớm mất rồi).

Chú ý: So sánh nghĩa của **didn't need to...** với **needn't have**.

We had plenty of bread, so I *didn't need to buy* a loaf.

Chúng tôi có nhiều bánh mì rồi, vì thế tôi không cần mua thêm một ổ nữa (Không mua thêm).

We had plenty of bread, so I *needn't have bought* a loaf.

Chúng tôi có nhiều bánh mì rồi, vì thế lẽ ra tôi không cần phải mua thêm một ổ nữa (Nhưng đã trót mua thêm).

Bài tập

5. Chuyển những câu dưới đây sang

a) Phủ định.

b) Nghi vấn.

1. You need write to him.

2. He need a new overcoat.

3. He needed all the help you could give him.

4. You need answer every question.

5. His hair needs cutting.

6. They need read all these books.

6. Chuyển những câu ở bài tập trên sang dạng câu hỏi láy lại (question-tag)

Thí dụ:

You need write to him.

You need write to him, needn't you?

7. Trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. Need you go so soon? Yes, I...

2. Who needn't catch the early train? Lan...

3. Need we answer all the questions? Yes, you...
4. Need Nam go to Haiphong tomorrow? No, he...
5. Need he answer all the questions? Yes, he...

8. Giải thích những câu dưới đây:

1. a) I didn't need to leave the door unlocked. Van had a key.
b) I needn't have left the door unlocked Van had a key.
2. a) She didn't need to tell me the time of the train. I knew it already.
b) She needn't have told me the time of the train. I knew it already.
3. a) He didn't need to take a bus, it is only five minutes' walk to the house.
b) He needn't have taken a bus, it is only five minutes walk to the house.
4. a) My tea was already sweetened, so I didn't need to put any sugar in.
b) My tea was already sweetened, so I needn't have put any sugar in.

V. OUGHT

1. Dạng chính

Ought là một động từ khuyết thiếu chỉ có một dạng: *ought*. Dạng này có thể dùng cả ở hiện tại, quá khứ, tương lai. Dạng phủ định là: *ought not (oughtn't)*. Dạng nghi vấn: *ought I? ought you?...*

They ought to do it tomorrow.

Họ phải làm việc đó ngày mai.

Ought we to do it at once?

Chúng tôi phải làm ngay à?

I knew that I ought not to open the door.

Tôi biết rằng tôi không được phép mở cửa.

- You ought to learn your lesson by heart.

Anh phải học thuộc lòng bài học.

- Yes, I know I ought, (or ought to).

Vâng, tôi biết là tôi phải.

2. Cách dùng ought.

a) *Ought* diễn tả một bổn phận, một trách nhiệm, một việc nên làm.

Thí dụ:

You *ought to finish* your work before going out.

Anh phải làm xong công việc của anh trước khi đi.

You *ought to obey* your parents.

Anh phải vâng lời bố mẹ.

You *oughtn't to eat* too much, it will make you fat.

Anh không nên ăn nhiều quá, nó sẽ làm cho anh béo phì ra đấy.

Chú ý: - Sau **ought**, động từ phải để ở nguyên thể có **to**.

- Có thể thay **ought to** bằng **should** (có nghĩa là phải, nên).

Thí dụ:

You *ought to obey* your parents.

You *should obey* your parents.

b) *Ought*: hẳn là, ắt hẳn là

If he started at nine, he *ought to be* there by now.

Nếu anh ấy khởi hành từ lúc 9 giờ, thì hẳn là bây giờ đã đến đó rồi.

Considering all the work you have done, you *oughtn't to fail* in your examination.

Xét tất cả các việc anh đã làm thì hẳn là anh không thể nào thi trượt được.

c) *Ought to have + past participle* diễn tả việc đáng ra (nên, phải) được làm trong quá khứ, nhưng đã không được thực hiện.

You *ought to have written* that letter yesterday.

Lẽ ra anh phải viết bức thư ấy từ hôm qua (nhưng đã không viết).

You *ought to have told me* about this earlier.

Lẽ ra anh nên nói với tôi việc này sớm hơn (nhưng đã không nói).

d) *ought not to have + past participle* diễn tả một việc lẽ ra không nên làm nhưng đã được thực hiện (trong quá khứ), vì thế nên không được tán thành.

Thí dụ:

You *oughtn't to have spent* all that money on such a foolish thing.

Lẽ ra anh không nên tiêu tất cả món tiền đó vào một việc dớ dẩn như vậy.

You *oughtn't to have crossed* the roads when the red light were on.

Lẽ ra anh không nên qua đường khi có đèn đỏ (nhưng đã qua đường).

Chú ý: Có thể thay **ought** (to) bằng **should**:

You *ought to have written* that letter yesterday.

Lẽ ra anh đã phải viết lá thư đó hôm qua.

You *should have written* that letter yesterday.

Lẽ ra anh đã phải viết lá thư đó hôm qua.

You *oughtn't to have* crossed the roads when the red light were on.

Anh không được sang đường khi đèn đỏ sáng.

You *shouldn't have* crossed the roads when the red light were on.

Anh không được sang đường khi đèn đỏ sáng.

Bài tập

9. *Giải thích những câu dưới đây.*

1. You ought to here by nine o'clock.

2. You ought to have got here by nine o'clock.

3. The teacher ought to tell you about this before you do the exercise.

4. The teacher ought to have told you about this before you do the exercise.

5. Ought I to write out this exercise?

6. I ought not to write out this exercise.

7. I ought not to have written out this exercise.

8. You shouldn't leave my book out in the rain.

9. You oughtn't to leave my book out in the rain.

10. You oughtn't to have left my book out in the rain.

11. If he works hard, he ought to pass his examination easily.

12. If the plane arrives on time, they ought to be here in time for dinner.

VI. DARE

Lời ghi: **Dare** có thể dùng

a) như một động từ khuyết thiếu làm trợ động từ.

b) như một động từ thường.

1. **Dare** dùng làm trợ động từ (= dám)

Là một trợ động từ cách chia của **dare** giống như mọi động từ khuyết thiếu khác.

Có hai dạng chính:

Hiện tại **dare**

Quá khứ **dared**.

Thí dụ:

He *dare climb* that tree.

Nó dám trèo lên cái cây ấy.

He *dare not (daren't)* climb that tree.

Anh ta không dám trèo lên cây đó.

Dare he *climb* that tree?

Anh ta có dám trèo lên cây đó không?

How *dare you say* such a thing?

Sao anh lại dám nói một điều như thế?

You *daren't swim* across this river, *dare* you?

Cậu không dám bơi qua sông này phải không?

- Yes, I *dare*.

- Có, tôi dám.

They *dared* criticize him.

Họ dám phê bình ông ta.

They *dared not* criticize him.

Họ không dám phê bình anh ta.

2. Dare dùng làm động từ thường.

+ Là một động từ thường, **dare** được chia theo đúng quy tắc của các động từ thường. Ở phủ định và nghi vấn phải dùng trợ động từ *do*.

Thí dụ:

He *doesn't dare* (to) answer my letter.

Cậu ta không dám trả lời bức thư của tôi.

Does he dare (to) answer your letter?

Cậu ta có dám trả lời bức thư của anh không?

We *dared* (to) criticize him.

Chúng tôi đã dám phê bình anh ta.

Did you *dare* (to) criticize him?

Các cậu đã dám phê bình ông ta chưa?

- Yes, we did.

- Có, chúng tôi đã.

She didn't dare (to) say a word, did she?

Cô ấy không dám nói lời xin lỗi có phải không?

Chú ý: Sau **dare**, động từ có thể ở dạng nguyên thể có **to** hoặc bỏ **to**

+ **Dare** là động từ thường có hai nghĩa.

a) *dare* = *dám*

He *doesn't dare* (to) say anything.

Hắn không dám nói năng gì.

b) *dare* = *thách*

He *dared* me to swim against the current.

Hắn thách tôi bơi ngược dòng nước.

3. I daresay

Tôi cho là, tôi dám chắc là, chắc chắn là.

He is not here yet but I *daresay* he will come later.

Anh ta chưa có mặt ở đây nhưng tôi dám chắc là lát nữa anh ta sẽ đến.

- Do you think Lan will come and see us today?

- Oh, I *daresay*.

Anh có nghĩ rằng Lan sẽ đến thăm chúng ta hôm nay không?

-Ồ, chắc chắn là có.

VII. USED (TO)

1. Dạng chính:

a) **Used (to)** chỉ có một dạng quá khứ: **Used (to)**

+	used
-	used not (usedn't)
? +	used you (he...)?
? -	usedn't you (he...)?

b) **Ghi chú:** Tuy nhiên đôi khi ta cũng gặp trường hợp dùng trợ động từ **did** (did you use to...?) ở dạng phủ định và nghi vấn.

Thí dụ:

He *usedn't to smoke* as much as he does now.

Anh ta thường không hút nhiều như bây giờ.

He *didn't use to smoke* as much as he does now.

Anh ta thường không hút nhiều như bây giờ.

Did you used to go fishing in Summer?

Anh vẫn thường đi câu trong mùa hè chứ?

Did you that mistake, usedn't you?

Anh đã mắc lỗi, thế có thường vậy không?

You *used to make* that mistake, *usedn't* you?

Anh thường mắc lỗi như thế có phải không?

You *used to make* that mistake, *didn't* you?

Anh thường mắc lỗi như thế có phải không?

2. Cách dùng:

a) **Used (to)** diễn tả một thói quen, một việc thường làm trong quá khứ.

Thí dụ:

He *usedn't to smoke* as much as he does now.

Trước đây anh ấy không có thói hút thuốc lá nhiều như bây giờ.

You *used to make* that mistake, *usedn't* you?

Trước đây anh thường mắc phải lỗi này phải không?

b) Có thể thay *used to* bằng *would*.

He *used to go* every day to the park.

(*would go*)

Nhưng *would* thường được dùng để diễn tả một thói quen, một việc thường làm do tự nguyện, xuất phát từ ý muốn, còn *used to* được dùng rộng rãi hơn.

Thí dụ:

His hair *used to be* black, but it's white now.

Tóc anh ta trước đây đen cơ, bây giờ đã bạc rồi.

3. Cần ghi nhớ:

+ Đừng nhầm **used to** với động từ **to use** thường có nghĩa là dùng.

Thí dụ:

I use the same pen that I have used for ten years.

Tôi vẫn dùng cái bút mà tôi đã dùng mười năm nay.

+ Đừng nhầm **Used to** với **To be used to** có nghĩa là quen với.

I'm not *used to* hard work but I'll get used to it soon.

Tôi không quen với công việc nặng nhưng rồi tôi sẽ quen dần.

He is *used to* getting up early.

Anh ấy quen dậy sớm.

+ **Sau to be used to** ta có thể dùng động danh từ hoặc danh từ.

Bài tập

10. Đặt câu hỏi láy lại (*question-tag*) cho những câu dưới đây.

1. You daren't do that...?
2. He didn't dare to do that...?
3. He won't dare to do that...?
4. He dared you to do that...?
5. You used to live there...?
6. He usedn't to work in that factory...?
7. You used to like playing chess...?
8. He daren't say what he thinks...?
9. He didn't dare to say what he thought...?

11. Giải thích những câu dưới đây.

1. He dared to swim across the river.
He dared me to swim across the river.
2. She dared to criticize him.
She dared me to criticize him.
3. "I thought you didn't like him?"

"I usedn't to (like him) but I do now".

4. I am used to the noise of this street.

I have used this bicycle for five years.

5. He used to drink coffee after dinner.

He is used to drinking coffee after dinner.

BÀI 25

WILL, SHALL

Lời ghi: Ta đã nghiên cứu hai động từ Will, Shall ở thì tương lai (future tense) và ở thức điều kiện (conditional mood). Trong bài này ta sẽ nghiên cứu những trường hợp đặc biệt khác về cách dùng hai động từ đó.

I. WILL/WOULD

1. Các dạng chính:

+ *Will* là động từ khuyết thiếu (Defective Verb) dùng làm trợ động từ. Chỉ có hai dạng:

a) hiện tại: *will*.

b) quá khứ: *would*.

+ **Will** không có động tính từ.

+ Sau **will** phải dùng động từ ở dạng nguyên thể bỏ to.

He will go, he would go.

2. Cách dùng *will, would*.

Ngoài cách dùng *will, would* ở thì tương lai và thức điều kiện, dưới đây là một số trường hợp đặc biệt cần ghi nhớ.

1) **will you?** Diễn tả ý mời mọc (invitation).

Will you have some more beer?

Anh uống thêm ít bia nhé?

Will you come to tea tomorrow?

Anh sẽ đến uống trà vào ngày mai nhé?

Trong lối nói thân mật ở trường hợp này người ta có thể bỏ (Will you) mà dùng:

Have some more beer? Thêm bia nhé?

Come to tea tomorrow? Đến uống trà ngày mai nhé?

2) **Will you?** Diễn tả ý đề nghị yêu cầu (request).

Will you type this, please?

Anh đánh máy hộ cái này nhé?

Will you give him this letter?

Anh đưa hộ cho anh ấy bức thư này nhé?

a) Nhưng cũng có nhiều trường hợp người ta dùng *would* trong những trường hợp trên thì câu nói sẽ tế nhị, lịch thiệp hơn.

Would you show me the way to the station?

Anh làm ơn chỉ cho tôi con đường đi ra ga được không ạ?

Would you give him this letter?

Làm ơn đưa giùm cho anh ấy bức thư này nhé?

b) Cũng có thể dùng *will you, would you*, sau một động từ ở thức mệnh lệnh.

Come here, *will you*?

Shut the door, *would you*?

Tuy nhiên lối nói này chỉ dùng trong những trường hợp thân mật.

3) *Will* trong câu khẳng định có thể diễn tả ý mệnh lệnh.

All boys *will attend* roll-call at 9 o'clock.

Tất cả học sinh phải có mặt điểm danh vào lúc 9 giờ.

"You *will stay* here till you are relieved" said the officer.

"Anh phải ở lại đây cho đến khi nào có người đến thay phiên gác cho anh", người sĩ quan nói.

4) *Will* diễn tả một thói quen, một thói thường (ở hiện tại).

He *will sit* there hour after hour.

Hắn ta cứ ngồi đó hết giờ nọ đến giờ kia.

The machine *will go* wrong and it is impossible to find out what the matter is.

Cái máy thường cứ trục trặc mà không thể nào tìm ra được nó hỏng cái gì.

Thường thường người ta hay dùng *Would* để diễn tả thói quen (trong quá khứ).

They *would come* to see us on Sunday.

Họ thường đến thăm chúng tôi vào ngày chủ nhật.

5) *Will* diễn tả ý khẳng khẳng nhất định hay một việc nhất định xảy ra.

He *will have* his own way.

Nó cứ nhất định làm theo ý nó.

Accidents *will happen*.

Tai nạn nhất định sẽ xảy ra.

The engine *won't* start.

Máy nhất định cứ không nổ.

Chú ý: Ở quá khứ dùng **would** để diễn tả ý "khẳng khẳng nhất định".

We all tried to stop him talking in class but he *would* do it.

Chúng tôi cố bắt nó bỏ cái thói nói chuyện ở trong lớp nhưng nó cứ nói, không sao bỏ được.

He *wouldn't* help me yesterday.

Hôm qua nhất định anh ấy không giúp tôi.

3. Một vài chi tiết cần ghi nhớ thêm về *would*

a) **Would** dùng sau *to wish, if only*.

Để diễn tả một ý cần mong, không chắc gì đạt được

I wish it *would stop* raining.

Tôi ước gì giá mà trời tạnh mưa đi.

(nhưng mưa vẫn cứ dai dẳng).

If only he *would come* back soon.

Giá mà anh ta về sớm được...

(nhưng xem chừng anh ta chưa về được).

b) **Would like** diễn tả mong muốn, mong được, xin phép được.

Để dùng trong lời nói lễ phép, lịch sự...

I *would like* to see Mrs. Linh.

Tôi xin phép gặp bà Linh.

Would you like to see Mrs. Linh?

Ý anh muốn gặp bà Linh ă?

c) **Would rather** diễn tả ý thích hơn, muốn hơn, thà... hơn...

I *would rather* stay.

Tôi thích ở lại hơn.

We *would rather* die than be slaves.

Chúng ta thà chết còn hơn làm nô lệ.

II. SHALL/SHOULD

1. **Shall** là một động từ khuyết thiếu (Defective Verb) dùng làm trợ động từ. Chỉ có hai dạng:

a) Hiện tại: shall

b) Quá khứ: should

+ Shall không có động tính từ.

+ Sau Shall phải dùng động từ ở dạng nguyên thể bỏ TO

I shall go. I should go.

2. Cách dùng *shall/would*

Ngoài cách dùng *shall, should* ở thì tương lai và thức điều kiện, dưới đây là một số trường hợp đặc biệt cần ghi nhớ:

A. Shall

Shall I, shall we? để diễn tả:

1) Ý hỏi xin ý kiến ai, xin lời khuyên của ai về việc gì...

How *shall* I cook it?

Tôi nấu món ăn này thế nào ạ?

Where *shall* I *put* this?

Tôi để cái này ở đâu được ạ?

2) Ý tự nguyện đề nghị làm việc gì cho ai...

Shall I *wait* for you?

Tôi đợi anh nhé?

Shall I help you to pack?

Tôi giúp anh thu xếp hành lý nhé?

3) Sự gợi ý.

Shall we meet at the theatre?

Chúng ta gặp nhau ở rạp hát nhé?

B. Should

1) Diễn tả bổn phận, việc nên làm, phải làm, (xem bài *ought to*)

Children *should* obey their parents.

Trẻ con phải vâng lời bố mẹ.

You *shouldn't* tell lies.

Anh không được nói dối.

You *should* eat more fruit.

Anh nên ăn nhiều hoa quả hơn nữa.

He *should* go today.

Anh ta phải đi hôm nay.

Ghi nhớ: *Should* ở trường hợp này có thể dùng cả ở hiện tại, tương lai, quá khứ.

He *should* go today/tomorrow.

He said I *should* go that day/the next day.

2) *Should* + động từ ở dạng nguyên thể hoàn thành (Perfect Infinitive) để diễn tả một việc đáng lẽ (nên) phải làm nhưng không được thực hiện.

a) You *should have stopped* at the red lights.

Lẽ ra anh phải dừng lại khi có đèn đỏ.

(nhưng đã không dừng).

He *should* have worked harder for this exam.

Lẽ ra anh phải học hành chăm chỉ hơn để chuẩn bị cho kỳ thi... (nhưng đã không chăm),

Hoặc khi ở phủ định, diễn tả một việc đáng lẽ không nên làm nhưng đã được thực hiện.

b) You *shouldn't have been* rude to her.

Anh không được thô bạo với cô ấy (nhưng đã có hành vi thô bạo).

You *shouldn't have* beaten him,

Lẽ ra anh không được đánh nó.
(nhưng đã đánh)

3) *That... should*: thường được dùng sau một số động từ như:

a) Suggest, propose, insist

He suggested that I *should go* in for sports.

Anh ấy gợi ý rằng tôi nên tham gia các môn thể thao.

He proposed *that* the trip *should* be postponed.

Anh ấy đề nghị nên hoãn chuyến đi lại.

He insisted *that* nothing *should start* till he arrived.

Anh ta khẳng định rằng không được khởi sự gì trước khi anh ta tới.

b) Recommend, advise.

He recommended that I *should buy* this new dictionary.

Anh ấy khuyên tôi nên mua cuốn từ điển mới đó.

He advised *that* I *should take* this medicine, for my sore throat.

Anh ấy khuyên nghị tôi nên uống thứ thuốc này để chữa bệnh viêm họng của tôi.

c) Order command, urge

He ordered *that* all of us *should* be present at the meeting.

Ông ấy ra lệnh là tất cả mọi người phải có mặt tại buổi họp.

He commanded *that* all the gates *should* be shut.

Ông ấy ra lệnh phải đóng tất cả các cổng lại.

Chú ý: Cũng những ý trên, người ta có thể dùng "động từ nguyên thể" sau các động từ loại (b) và (c) ở trên.

Thí dụ:

He advised me *to take* this medicine for my sore throat.

He ordered us *to be present* at the meeting...

4) *Should* được dùng sau: *It is necessary (advisable, essential, vital, important...)* ngụ ý "nên", "phải"...

It is necessary that we *should learn* foreign languages.

Việc chúng ta học tập ngoại ngữ là một điều rất cần thiết.

It is advisable that everyone *should have* a map.

Người ta khuyên rằng mỗi người nên có một cái bản đồ.

It is important that we *should develop* our heavy industry.

Phát triển nền công nghiệp nặng của chúng ta là một điều quan trọng.

5) Sau "*lest*" (= *e rằng, kẻo*)

We must hurry lest we *should be* late.

Chúng ta phải khẩn trương *e rằng* bị chậm mất.

I shall write down your name lest I *should forget it*.

Tôi sẽ ghi tên anh kẻo lại quên mất.

Bài tập

Giải thích nghĩa và cách dùng shall, will, should, would trong những câu dưới đây.

1. Will you have another cup of tea?
2. Would you have another cup of tea?
3. Will you help me to carry this heavy bag, please?
4. Would you kindly tell me the time?
5. Shall we go to the theatre tonight?
6. Shall I get you a cup of tea?
7. Shall I open the window?
8. The enemy shall not pass.
9. He will often come and spend the evening with us.
10. He will sit for hours on a rock watching the stormy sea.
11. He would rise early and take a walk before breakfast.
12. We have tried to fix that window, but it will keep rattling.
13. The door will not lock.

14. I would not answer him when he spoke to me yesterday.
15. I will never agree to that.
16. Although I was very busy, he would bother me with questions.
17. You should keep your promise.
18. She should be more attentive at her lesson.
19. You should have helped her to carry that heavy box.
20. You should not have blamed him, it wasn't his fault.
21. It is necessary that everything should be ready by seven.
22. It is essential that he should be prepared for this.
23. It is vital that we should develop our agriculture and industry.
24. He insisted that the meeting should be postponed.
25. You shouldn't have asked me that question.

CHƯƠNG MƯỜI

ĐỘNG TỪ: DẠNG VÀ THỨC (Verbs: Voice and Mood)

BÀI 26

DẠNG BỊ ĐỘNG (The Passive Voice)

I. GIỚI THIỆU

So sánh hai dạng cần dưới đây:

<i>Dạng chủ động</i>	<i>Dạng bị động</i>
The teacher <i>praised</i> Nam. Thầy giáo khen Nam (chủ ngữ: The teacher, hành động: việc khen)	Nam is <i>praised by the teacher</i> . Nam được thầy giáo khen. (Chủ ngữ: Nam, giữ vai trò thụ động)

Một vài thí dụ khác

They <i>broke</i> the window.	The window <i>was broken</i> .
People <i>speak</i> English all over the world.	English is <i>spoken</i> all over the world.
They are <i>repairing</i> the bridge.	The bridge <i>is being repaired</i> .

II. QUY TẮC CHIA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG

To be + past participle của động từ muốn chia.

Thí dụ: Thì hiện tại thường (ở dạng bị động)

+		I am	punished	by the teacher.
		He (she) is	punished	by the teacher.
		We (you, they) are	punished	by the teacher.
-		I am not	punished	by the teacher.
		He (she) is not	punished	by the teacher.
		We (you, they) are not	punished	by the teacher.
? +	Am	I	punished	by the teacher?
	Is	he (she)	punished	by the teacher?
	Are	we (you, they)	punished	by the teacher?
? -	Aren't	I	punished	by the teacher?
	Isn't	he (she)	punished	by the teacher?
	Aren't	we (you, they)	punished	by the teacher?

Chú ý: Dạng viết tắt ở ngôi thứ nhất: Aren't I hoặc Ain't (ít khi dùng).

BIỂU ĐỒ TỔNG HỢP 6 THÌ Ở DẠNG BỊ ĐỘNG

Các thì	+	-	?	? -
Hiện tại thường	I am punished. He is punished.	I am not punished. He is not punished.	Am I punished? Is he punished?	Ain't I punished? Isn't he punished?
Quá khứ thường	I was punished. He was punished.	I was not punished. He was not punished.	Was I punished? Was he punished?	Wasn't I punished? Wasn't he punished?
Tương lai thường	I shall be punished. He will be punished.	I shall not be punished. He will be not punished.	Shall I be punished? Will he be punished?	Shan't I be punished? Won't he be punished?

Hiện tại hoàn thành	I have been punished. He has been punished.	I have not been punished. He has not been punished.	Have I been punished? Has he been punished?	Haven't I been punished? Hadn't he been punished?
Quá khứ hoàn thành	I had been punished. He had been punished.	I had not been punished. He had not been punished.	Had I been punished? Had he been punished?	Hadn't I been punished? Hadn't he been punished?
Tương lai hoàn thành	I shall have been punished. He will have been punished.	I shall not have been punished. He will not have been punished.	Shall I have been punished? Will he have been punished?	Shan't I have been punished? Won't I have been punished?

Bài tập

Muốn nắm vững được cách dùng lối thụ động cần phải lần lượt làm các bài tập dưới đây. Chú ý đọc kỹ những lời ghi giải thích ở từng bài tập.

1. *Chuyển những câu dưới đây từ dạng chủ động sang dạng bị động. Chú ý đến các thì của động từ.*

Nếu chủ ngữ ở câu dạng chủ động rõ ràng (không chung chung) khi chuyển sang dạng bị động phải dùng by.

Thí dụ:

Stephenson invented the first steam-engine (dạng chủ động)

The first steam engine *was invented by Stephenson...* (dạng bị động)

1. Stephenson invented the first steam-engine.
2. Did Stephenson invent the first steam-engine?
3. A butcher does not make bread.
4. Does a butcher make bread?
5. His father forgave him.
6. Did his father forgive him?
7. Mother often takes my little brother to the kindergarten.
8. Beethoven composed this piece of music.
9. The waiter will bring in the coffee.
10. The storm carried away the bridge.

2. Chuyển những câu dưới đây sang dạng bị động:

Ghi nhớ: Nếu động từ ở câu dạng chủ động có hai tân ngữ (một gián tiếp, một trực tiếp) thì có thể chuyển sang dạng bị động bằng hai cách:

Thí dụ:

(dạng chủ động)

The policeman will show *you the way*.

(The policeman will show *the way* to you).

(dạng bị động).

1. *You* will be shown the way by the policeman.
2. *The way* will be shown to you by the policeman.

Cách thứ nhất thường được dùng nhiều hơn - trong đó tân ngữ gián tiếp của câu dạng chủ động được dùng làm chủ ngữ của câu dạng bị động.

1. Rather promises me a bicycle.
2. The teacher will give her a prize if she works well.
3. Nam told me the news this morning.

4. The jury will award him a gold medal.
5. The guide pointed out the old pagoda to me.
6. Lan lent me this book.
3. Chuyển những câu dưới đây sang dạng bị động.

Lời ghi: (cần chú ý) Nếu chủ ngữ trong câu dạng chủ động có tính chất chung mờ hồ như *someone, somebody, one, they, people...* (có nghĩa là; người nào đó, người ta, ai đó, ai, họ) thì nên chuyển sang dạng bị động và trong những trường hợp đó không cần dùng *by*.

Thí dụ:

Không nên viết:

People speak English all over the world.

Nên viết:

English is spoken all over the world.

1. People play football all over the world.
2. People always admire this picture.
3. People must not take these books away.
4. People see the valley from the top of the hill.
5. People speak well of him.
6. Do people speak well of him?
7. People should make lessons more interesting for children.
8. Somebody invited him to dinner yesterday.
9. Somebody told him to wait outside.
10. Somebody must finish the work.
11. Somebody must do something for those poor men.
12. Somebody left the light all night.
13. One uses milk for making butter and cheese.
14. Does one use milk of making butter and cheese?

15. One praises a pupil when he works hard.
16. They make progress every day in the world of science.
17. They didn't tell me the truth about the situation.
18. They were repairing the bridge.
19. Did they build the house in 1960?
20. They didn't invite me to the tea-party.

III. MỘT VÀI CHI TIẾT CẦN GHI NHỚ THÊM VỀ CÁCH DÙNG DẠNG BỊ ĐỘNG

1. Có thể dùng dạng bị động với các thì tiếp diễn (chủ yếu là thì hiện tại tiếp diễn và thì quá khứ tiếp diễn).

Chủ động	Bị động
- They were repairing the bridge.	The bridge <i>was being repaired</i> .
- They were carrying injured player to the ambulance.	The injured player <i>was being carried</i> to the ambulance.

2. Có thể dùng dạng bị động khi có các trợ động từ.

Chủ động	Bị động
- You must shut these doors	These doors <i>must be shut</i> ...
- You ought to open the windows.	The windows <i>ought to be opened</i> .

3. Động danh từ ở dạng bị động (The passive Gerund).

Being + Past participle

Chủ động	Bị động
- I remember my father taking me to the zoo.	- I remember being taken to the Zoo by my father.

4. Ghi nhớ vị trí của giới từ khi viết ở dạng bị động.

Chủ động	Bị động
- We must write <i>to</i> him.	- He <i>must be written to</i> .
- People speak well <i>of</i> him.	- He is <i>well spoken of</i> .

5. Đối với những động từ như: *think, consider, know, acknowledge, believe, understand, claim, report, say, suppose*, có hai cách chuyển sang dạng bị động (chú ý tới cách viết của hai dạng).

CHỦ động	Bị động
- People think that he is a very clever man.	1. <i>It is thought</i> that he is a very clever man. 2. <i>He is thought</i> to be a very clever man.
- People know that he was in London for many years.	1. <i>It is known</i> that he was in London for many years. 2. <i>He is known to have been</i> in London for many years.
- People said that he could swim across this river.	1. <i>It is said that</i> he could swim across this river. 2. <i>He was said to be</i> able to swim across this river.

BÀI 27

THỨC MỆNH LỆNH (The Imperative Mood)

I. GIỚI THIỆU

Trong ngữ pháp Anh, thức (mood) là khái niệm để chỉ dạng thức của động từ mà người nói dùng để diễn đạt các sắc thái khác nhau của hành động, sự việc hay trạng thái.

Như đã giới thiệu ở phần đầu bài nói về động từ, tiếng Anh có bốn thức là:

a) Thức chỉ định (the indicative mood) dùng để trình bày, khẳng định, phủ định, hỏi về những hành động hay sự việc bình thường đã, đang và sẽ xảy ra trong thực tế.

b) Thức mệnh lệnh (the imperative mood) dùng để diễn đạt những giả thiết, những sự việc không xảy ra trong thực tế.

d) Thức điều kiện (the conditional mood) dùng để diễn đạt những hành động hay sự việc chỉ xảy ra nếu có những điều kiện nào đó.

Ngoài thức chỉ định mà chúng ta đã nghiên cứu, sẽ giới thiệu lần lượt các thức khác nói trên.

II. CẤU TẠO THỨC MỆNH LỆNH

1. Cách chia động từ ở thức mệnh lệnh

Thí dụ: To sit down.

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ 1	Sit down	Sit down
Ngôi thứ 2	Let me sit down	Let us (let's) sit down
Ngôi thứ 3	Let him (her) sit down	Let them sit down

2. Nhận xét cách chia:

a) Ở thể khẳng định

+ Ngôi thứ 2 số ít và số nhiều giống nhau, chia như dạng động từ nguyên thể không có **to** và không có chủ ngữ.

Give me your book. Hurry up. Come in, please.

Have a cigarette. Be quiet.

+ Ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba: dùng *Let + me/us him/them...* + *infinitive*.

Let me help you.

Let us (let's) leave this place.

Let them go out.

Let him (her) go alone.

Let the boy come into the room.

+ Có thể thêm **do** ở đằng trước để nhấn mạnh (ý này nì).

Do tell me what he said.

Do be here at seven.

Do let her come.

b) Ở thể phủ định có hai cách:

+ Dùng *do not, don't* đặt trước:

Do not forget to come.

Don't be late.

Don't make so much noise.

Don't let him wait too long.

Don't let them have those books.

+ Ở ngôi thứ nhất và thứ ba, có thể thêm *not* sau *let's, let him...* vào trước động từ nguyên thể.

Let's not open the door, let us open the window.

Let them not believe that.

3. Ghi chú thêm.

a) Bình thường trong thức mệnh lệnh không dùng chủ ngữ, trừ trường hợp:

- Trong thể khẳng định, đặt chủ ngữ trước động từ để nhấn mạnh hoặc phân biệt.

You ask the first question and I'll ask the next one.

You go while Dick and I stay here and make tea.

- Trong thể phủ định, đặt chủ ngữ sau *don't* để nhấn mạnh.
Don't *you* dare to say I am not telling the truth.

I've been answering questions all day. Don't *you* start now?

b) Để tỏ vẻ lễ độ hơn, có thể thêm *please* vào đầu hoặc cuối câu mệnh lệnh, hoặc thêm dạng câu hỏi ngắn vào cuối câu với *will, would, shall* trong câu thân mật.

Please come inside and meet my wife.

Sit down, *please*.

Just give me the book, *will you*?

Let's begin now, *shall we*?

III. CÁCH DÙNG THỨC MỆNH LỆNH

Thức mệnh lệnh chủ yếu để diễn đạt ý mời mọc, khuyên bảo, yêu cầu, ra lệnh cho ai làm việc gì như trong các thí dụ đã nêu.

Ngoài ra còn dùng để diễn đạt:

- Một giả thiết.

Do that again and I'll call a policeman.

Cứ làm nữa đi, tôi sẽ gọi công an cho mà xem.

Suppose you had an accident, what should I do?

Giả thử anh gặp tai nạn, tôi sẽ phải làm gì?

- Một lời chúc.

Have a good holiday!

Enjoy yourself and come back quite well again!

Bài tập

1. Dùng động từ ở thức mệnh lệnh để đặt câu theo mẫu sau đây.

- | | | |
|----------------------------|---|---------------------|
| 1. Have | } | another cup of tea. |
| 2. Do have | | |
| 3. Don't have | | |
| 4. Let's have | | |
| 5. Don't let him/her have. | | |

Đặt 5 câu theo mẫu trên với mỗi nhóm từ sau đây.

To close the window.

To get into the house.

To turn to the left.

To start the game.

To bring them the parcel.

2. Đặt câu theo các mẫu sau đây:

1. Leave the door open, please.

2. Please don't leave the door open.

3. Leave the door open, *will you?*

4. Let's leave the door open, *shall we?*

Đặt 4 câu theo mẫu trên với những nhóm từ sau đây:

To keep straight on.

To stop the machine.

To take the cups away.

To ask her to come down.

3. Thay thức mệnh lệnh vào những câu có *if* dưới đây:

Thí dụ:

If you look at the picture, you will see the mistake.

Look at the picture, and you will see the mistake.

1. If you lend me dictionary, I'll translate this article.
2. If you tell him your address, he'll write to you.
3. If you adopt a new method, you'll get better result.
4. If you ask for the transistor set, your father will give it to you.
5. If you send him the invitation, he'll surely come.

BÀI 28

CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN (Conditional Sentences)

Cách chủ yếu của thức giả định và thức điều kiện của động từ là trong các loại câu điều kiện. Do đó, trước khi nghiên cứu chi tiết về cấu tạo và cách dùng của các thức trên, ta cần nắm vững các loại câu điều kiện.

I. BA LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN CƠ BẢN

Loại	Mệnh đề phụ điều kiện (if - clause)	Mệnh đề chính (Main - clause)
I	If the rain <i>stops</i> If you <i>call</i> him	I <i>shall</i> go for a walk. He <i>will</i> come.
II	If the rain <i>stopped</i> (now) If you <i>called</i> him (now)	I <i>should</i> go for a walk. He <i>would</i> come.
III	If the rain <i>had stopped</i> (then) If you <i>had called</i> him (yesterday)	I <i>should have gone</i> for a walk. He <i>would have come</i> .

Ghi nhớ:

1. Câu loại I chỉ điều kiện có thật (real conditions), *sẽ có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai*: Nếu trời tạnh mưa, tôi sẽ đi chơi.

Dùng các thì hiện tại và tương lai thường.

2. Câu loại II chỉ điều kiện không có thật (unreal conditions), *thực tế không xảy ra trong hiện tại*. Giả trời tạnh mưa, tôi sẽ đi chơi (nhưng thực tế thì trời đang mưa và không có triển vọng tạnh)

Dùng *thì quá khứ* (thức giả định) trong câu điều kiện, dùng *should* và *would* (thức điều kiện) trong mệnh đề chính.

Loại này bao gồm câu giả định điển hình như:

If I *were*, I *should* accept the offer.

Nếu tôi là anh, tôi sẽ nhận đề nghị đó.

If I *were* a bird, I *should* fly home at once.

Chú ý:

Quá khứ giả định của *to be* là *were* ở tất cả các ngôi, *should* dùng cho ngôi thứ nhất, *would* dùng cho ngôi thứ hai và thứ ba theo quy tắc chung, nhưng trong văn nói có xu hướng dùng *would* cho tất cả các ngôi.

3. Các loại III chỉ điều kiện không có thật *trong quá khứ*, giả định một điều *trái với thực tế đã xảy ra*: Nếu lúc đó trời tạnh mưa thì tôi đã đi chơi rồi.

Dùng *thì quá khứ hoàn thành* (thức giả định) trong mệnh đề điều kiện và thì điều kiện hoàn thành (*should / would have + động tính từ quá khứ*) trong mệnh đề chính.

Bài tập

1. Xác định các câu sau thuộc loại câu điều kiện nào và đổi sang hai loại kia.

1. You'll break it if you aren't careful.
2. I should be pleased if you came.
3. They will get wet if it rains.
4. If I had known that, I should not have made the mistake.
5. If I were you, I should go home immediately.
6. I would buy a new bicycle if I had the money.
7. He would have told you if you had asked him.
8. If he works hard he will pass his examination.
9. If he were here he would help you.
10. I should never have done that work, if you had not helped

me.

2. Đổi các động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp.

1. You will be ill if you (eat) so much.
2. If my bicycle (not break) down, I should have caught him.
3. If you (look) at it carefully, you would see the mistake.
4. If they had waited, they (find) me.
5. If the children (be) good, they can have each a ticket for the theatre.
6. I (buy) that coat if it were not so dear.
7. I'm sure she will do well if she (go) to the university.
8. I shouldn't have thought it possible unless I (see) it.
9. If you don't shut that window, we all (die) of cold.
10. We (enjoy) the play better if it had not been so long.

II. CÁC DẠNG KHÁC CỦA CÂU ĐIỀU KIỆN

Trong phạm vi ba loại câu cơ bản nói trên, trên thực tế người ta có thể chuyển sang nhiều dạng khác để diễn đạt ý muốn nói một cách linh hoạt hơn.

1. Trong câu loại I, có thể tùy theo tình huống mà dùng các thì khác nhau:

If I am not too tired, I *may go* shopping.

If what you say is right, then what I said was wrong.

If I *have made* a mistake, I will try to remind.

2. Trong câu loại I, nói chung không dùng *should*, *would* và không dùng *shall*, *will* trong mệnh đề điều kiện sau *if*, dù ý muốn diễn đạt về tương lai.

I shall go out if the rain stops.

You will see him if you come here tomorrow (không nói will come)

Nhưng vẫn có thể dùng những từ đó khi muốn diễn đạt ý nghĩa riêng.

If you *will come* here tomorrow, I *would* be glad to talk to you.

If you *would sign* this agreement, I *will* let you do it at once.

Will và would ở đây biểu hiện ý: muốn, vui lòng sẵn sàng.

If the train *should* be late, what will you do?

If he *should* refuse to help you, what will you do?

Should + động từ được dùng thay cho thì hiện tại thường để nói ý giả định trong tương lai và ít khả năng xảy ra hơn. (Những câu trên có ý nói: nếu chẳng may tàu chậm, nếu lỡ ra anh ấy từ chối)...

3. Trong câu loại II, có thể dùng *Were to* + động từ trong mệnh đề điều kiện để biểu hiện ý tương lai và *could, might* thay cho *should, would* để biểu hiện khả năng ít hơn.

If he were to come tomorrow, I might have time to see him.

Nếu ngày mai anh ấy đến, có thể tôi sẽ có thì giờ tiếp anh ấy.

4. Ngoài liên từ *if*, có thể dùng các liên từ khác để biểu hiện điều kiện.

Thí dụ:

I won't come unless (trừ phi) you invite me.

(= I won't come if you don't invite me).

Supposing you were in my shoes, what would you do?

Giả thiết là anh ở vào địa vị tôi, anh sẽ làm gì?

I'll accept the invitation provided that (= miễn là) you go with me.

Tôi chấp nhận lời mời với điều kiện anh cùng đi với tôi.

Đặc biệt, khi trong mệnh đề phụ điều kiện có những dạng động từ *were, had, should* ta có thể biểu hiện bằng *dạng đảo ngược* mà không dùng *if* (lối nói này văn chương hơn).

Were John here now, he would explain the whole matter (= If John were here now...)

Had you asked me, I should have helped you (= if you had asked me...)

I will go, should it be necessary (= If it should be...)

Bài tập

3. Điền *if* hoặc *unless* vào những câu sau, chú ý cách dùng động từ và nghĩa của câu.

1. He will come... you ring the bell.

2. I shan't go to the door... I hear the bell.
- 3 ... he wrote to me, I should write to him.
4. He will not learn much... he works harder.
5. He wouldn't come... you invited him.
6. I should never have found the house... Mr. Ba had not helped me.

4. Dùng *if* thay cho dạng đảo ngược trong những câu sau:

1. Had you waited, he would have come.
2. Should he refuse you, let me know it at once.
3. Were he an honourable man, he could not behave this.
4. Should you see him, remember me to him, will you?
5. Had we known that, neither of it would have gone.
6. Were she to take up acting (đi vào nghề diễn viên). I'm sure she would succeed at it.

5. Đổi động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp trong những câu sau.

1. You can go wherever you (like)
2. I am going into the country tomorrow if it (be) fine.
3. He wouldn't treat you unkindly provided you (behave) well.
4. If you were to come tomorrow, she (be) ready to help you.
5. He would never have known unless you (tell) him.
6. I (go) and call her if you will wait a moment.
7. You can walk where you like provided you (not step) on the grass.
8. He wouldn't have begun to learn English if he (know) the difficulties.

9. If wishes (be) horses, beggars would ride. (Tục ngữ Anh: Nếu ước gì được nấy thì người ăn mày cũng có ngựa cưỡi).

10. If you (not tell) me about it, I might never have gone to see it.

BÀI 29

THỨC GIẢ ĐỊNH VÀ THỨC ĐIỀU KIỆN (The Subjunctive Mood and the Conditional Mood)

I. CẤU TẠO THỨC GIẢ ĐỊNH

Thì	Ngôi	to be	to have	to speak
Hiện tại (Present Subjunctive)	I, you, we, he, she, they	be be	have have	speak speak
Quá khứ (Past Subjunctive)	I, you, we; he, she, they	were were	had had	spoke spoke
Quá khứ hoàn thành (Past Perfect Subjunctive)	I, you, we, he, she, they	had been had been	had had had had	spoken spoken

Ghi chú: Dạng động từ ở thức giả định giống nhau ở tất cả các ngôi. Thì hiện tại giả định giống như động từ nguyên thể không có *to*. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành giả định giống như quá khứ và quá khứ hoàn thành thường, riêng đối với *to be* và *were* ở tất cả các ngôi (nhưng trong lời nói hàng ngày, có xu hướng dùng *was* cho số ít như quá khứ thường trừ những câu như *If I were you, If I were a fish*)

Should dùng ở tất cả các ngôi được coi là một dạng tương đương với thức giả định (subjunctive equivalent) có thể dùng thay cho thì hiện tại hay quá khứ của thức giả định trong một số trường hợp.

Thí dụ:

If I should die, you will continue my work.

Nếu tôi chết đi, anh sẽ tiếp tục công việc của tôi.

If you should fail in this, our plan is ruined.

Nếu anh chẳng may thất bại trong việc này, kế hoạch của chúng ta hỏng mất.

If it is our wish that he should do as he pleased.

Nguyện vọng của ta là để nó làm theo ý thích của nó.

If he should hear (= were to hear) of your failure, he surprised.

II. CÁCH DÙNG THỨC GIẢ ĐỊNH

Cách dùng thức giả định chủ yếu là trong các câu điều kiện như trình bày ở bài trước, ngoài ra còn một số cách dùng khác, chủ yếu là sau một số động từ hay thành ngữ nhất định.

Có thể tóm tắt như sau:

1. Thì hiện tại giả định.

a) Dùng sau những động từ như *demand, propose, suggest* v.v... và nhóm từ như *it is necessary, important, essential...* *that* để biểu hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị.

We demanded that all US troops be withdrawn from Indochina.

Chúng tôi đòi phải rút tất cả quân đội Mỹ ra khỏi Đông Dương.

I move (propose) that the meeting *be adjourned*.

Tôi đề nghị tạm ngừng cuộc họp.

The doctor suggested that the patient *stop* (hoặc should stop) smoking.

Bác sĩ đề nghị bệnh nhân dừng hút thuốc nữa.

It is necessary (important, essential) that he take an examination.

b) Biểu hiện lời cầu chúc.

Long live Vietnam!

God bless you.

May cũng thường được dùng để diễn đạt lời cầu chúc.

May you be happy all your life.

May the friendship between our people last for ever.

c) Dùng trong mệnh đề phụ chỉ điều kiện hoặc thừa nhận (sau if, even though, though v.v...):

This if the news *be* true, is a very serious matter.

Though, he *make* (hoặc should make) every effort, he cannot succeed.

Whatever the reason *be* (hoặc may be), the fact remains.

Chú ý: Thì hiện tại giả định dùng trong lối nói văn hoa, còn trong lối nói hàng ngày người ta thay bằng **should, may** hoặc thì hiện tại thường.

2. Thì quá khứ và quá khứ hoàn thành giả định.

a) Dùng trong mệnh đề phụ điều kiện (câu loại II và III - xem bài trước).

Thì quá khứ.

If I were you, I should go.

Nếu tôi là anh, tôi sẽ đi.

If he *knew* it, he would be happy.

Nếu anh ta biết nó, anh ta sẽ rất vui.

Thì quá khứ hoàn thành:

If I *had been* there, I should have understood.

Nếu tôi ở đó, tôi đã hiểu.

If he *had known*, he would have come.

Nếu anh ta biết, anh ta đã tới.

b) Dùng sau những động từ và nhóm từ như: *I wish, if only, as if, suppose, it's (high) time, I would rather*, v.v... để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định (điều không xảy ra).

I wish I *could speak Chinese* (but I can't).

He wishes (that) he *had taken* your advice, but he didn't pay attention to you at that time.

Suppose he *got* there late.

It's high time we went home.

Chú ý: Thì quá khứ giả định nói về sự việc trong hiện tại hoặc tương lai, thì quá khứ hoàn thành giả định nói về sự việc trong quá khứ.

BÀI TẬP

1. *Đổi những động từ trong ngoặc sang dạng thích hợp*

1. I wish I (know) his name now.

2. It is about time you (get) the tea ready.

3. It is our wish that he (do) what he pleases.

4. It only he (not eat) too much!

5. If only he (tell) you the whole story last night!

6. I propose that he (be elected) chairman of the committee.

7. He ran as if life (depend) on it.

8. I'd rather you (pay) me now. Suppose he (ask) me for the money tomorrow!

9. I feel as if my head (be) on fire.
10. The committee recommends that the matter (be discussed) at the next meeting.
11. If only I (know) it earlier!
12. He demands that he (be allowed) to see the director.
13. Isn't it about time you (do) some work seriously?
14. You look as if you (can) do with a drink.
15. Suppose the teacher (catch) us wasting time.

III. CẤU TẠO THỨC ĐIỀU KIỆN

Thức điều kiện cấu tạo bằng cách dùng *should* và *would* trước động từ. Theo quy tắc chung *should* dùng ở ngôi thứ nhất và *would* dùng ở ngôi thứ hai và ba, nhưng cũng có trường hợp dùng chung các ngôi (xem mục sau). Có các dạng như sau:

Thí dụ: to write.

	Conditional	Conditional Perfect (hay: Past Conditional)
Simple	I (we) should write. You (he, she, they) would write.	I (we) should have written. You (he, she, they) would have written.
Continuous	I (we) should be writing You (he, she, they) would be writing.	I (we) should have been writing. You (he, she, they) would have been writing.

Cách dùng chủ yếu của thức điều kiện là trong các loại câu điều kiện (trong mệnh đề chính) như trình bày ở bài trước. Nhưng ngoài ra *should* và *would* còn dùng ở nhiều trường hợp khác, kể cả trong thức chỉ định và thức giả định như nói ở mục 1 và 2 trong bài này, nên có thể tóm tắt để dễ nhớ trong mục sau đây.

IV. TÓM TẮT CÁCH DÙNG SHOULD VÀ WOULD

1. *Should* và *would* là quá khứ của *shall* và *will* để diễn đạt hành động tương lai trong quá khứ (gọi là thì tương lai trong quá khứ: the future-in-the-past):

They thought that we *should start* the next morning.

He said that he *would see* me two days later.

2. *Should* và *would* dùng trong thức điều kiện:

If it did not rain, I *should be working* now.

If it did not rain, I *should be working* now.

If he had the money, he *would have bought* it.

3. *Should* dùng ở tất cả các ngôi để diễn đạt:

a) Ý giả định:

If he should die, please send a telegram to me.

Nếu lỡ anh ấy chết, xin gửi điện cho tôi.

I *should think* so. Tôi thiết nghĩ như thế.

b) Ý khuyên bảo nên, phải:

You *should send* for a doctor right now.

Anh nên mời bác sĩ ngay bây giờ.

4. *Would* dùng ở tất cả các ngôi để diễn đạt:

a) Ý muốn, vui lòng, sẵn sàng:

I *would be glad* to welcome him in my office.

Tôi vui mừng được chào đón anh tại công ty của tôi.

Would you be so kind as to help me with this luggage?

Anh vui lòng giúp tôi với túi đồ này chứ?

b) Sự việc thường xảy ra trong quá khứ

He *would cycle* to school on fine days and *would take* the bus only when the weather was bad.

Anh ta đạp xe tới trường vào những ngày nắng và chỉ về bằng xe buýt khi thời tiết xấu.

Xem thêm những trường hợp chi tiết ở bài 25 (về shall, will, should, would).

Bài tập

2. Điền vào những câu sau cho trọn ý.

1. If I had time...
2. The teacher would be angry with you if...
3. Flowers will not grow well unless...
4. If you had worked harder...
5. I should have won the prize if...
6. If he wants to see me tomorrow...
7. If your telegram had not come...
8. He wouldn't have listened to me unless...
9. If you had been at the meeting...
10. If my watch hadn't been slow...
11. Supposing I accepted this offer...
12. If you were in London now...

3. Giải thích cách dùng động từ trong những câu sau và dịch ra tiếng Việt.

1. He wouldn't be in difficulties if he were not so foolish.
2. If you were to start early tomorrow morning, you would be in Lao Cai by evening.

3. I should never have got here in time if you had not given me a lift in your car.

4. Were he to see you in this house, he would be surprised.

5. If your parents disapprove of the plan, you should give it up.

6. If you would help me, we could finish at six.

7. If you should be passing, do come and see us.

8. If I had not been so busy yesterday, I should have come.

9. It is necessary that he should help us.

10. He told me that he would leave for Peking soon.

11. They would meet in his room and would talk politics over a cup of tea.

12. Would you mind telling him to come to my office tomorrow?

13. I knocked but they would not open the door.

14. You should see the play, it is a very good one.

15. Should there be any difficulty, get in touch with me.

CHƯƠNG MUỖI MỘT

CÁC DẠNG KHÔNG CHIA CỦA ĐỘNG TỪ (The Non- finites)

BÀI 30

ĐỘNG TÍNH TỪ (The Participles)

Các dạng không chia của động từ gồm động tính từ hiện tại (present participle), động tính từ quá khứ (past participle), động danh từ (gerund) và động từ nguyên thể (infinitive). Đặc điểm chung của chúng là không chia theo ngôi và số của chủ ngữ; vừa mang tính chất động từ vừa mang tính chất tính từ hoặc danh từ, do đó không dùng một mình làm vị ngữ trong câu được.

I. CẤU TẠO ĐỘNG TÍNH TỪ

Động tính từ hiện tại: động từ + ing (xem chi tiết ở bài 16).

Động tính từ quá khứ: động từ + ed (xem lại chi tiết ở bài 18).

Ngoài dạng đơn giản, động tính từ còn có các dạng ghép. Ví dụ động từ *to play* có những dạng sau:

Hiện tại: *playing*

Quá khứ: *played*

Hiện tại thụ động: *being played*

Hoàn thành: *have played*

Hoàn thành thụ động: *having been played*